



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 166 + 167

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-7-2023- Quyết định số 2966/QĐ-UBND về công bố đơn giá xây dựng công trình khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo Công báo số 164 + 165)

AF.22200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột				
	Tiết diện cột $\leq 0,1m^2$				
	Chiều cao $\leq 6m$				
AF.22211	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	623.115	183.571
AF.22212	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	623.115	183.571
AF.22213	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	623.115	183.571
AF.22214	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	623.115	183.571
AF.22215	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	623.115	183.571
AF.22216	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	623.115	183.571
AF.22217	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	623.115	183.571
AF.22218	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	623.115	183.571
AF.22219	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	623.115	183.571
	Chiều cao $\leq 28m$				
AF.22221	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	732.915	161.232
AF.22222	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	732.915	161.232
AF.22223	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	732.915	161.232
AF.22224	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	732.915	161.232
AF.22225	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	732.915	161.232
AF.22226	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	732.915	161.232
AF.22227	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	732.915	161.232
AF.22228	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	732.915	161.232
AF.22229	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	732.915	161.232
	Chiều cao $\leq 100m$				
AF.22231	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	861.930	208.334
AF.22232	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	861.930	208.334
AF.22233	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	861.930	208.334
AF.22234	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	861.930	208.334
AF.22235	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	861.930	208.334
AF.22236	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	861.930	208.334

302

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.22237	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	861.930	208.334
AF.22238	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	861.930	208.334
AF.22239	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	861.930	208.334
	Chiều cao $\leq 200m$				
AF.22241	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	960.750	296.302
AF.22242	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	960.750	296.302
AF.22243	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	960.750	296.302
AF.22244	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	960.750	296.302
AF.22245	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	960.750	296.302
AF.22246	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	960.750	296.302
AF.22247	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	960.750	296.302
AF.22248	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	960.750	296.302
AF.22249	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	960.750	296.302
	Tiết diện cột $> 0,1m^2$				
	Chiều cao $\leq 6m$				
AF.22251	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	543.510	167.235
AF.22252	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	543.510	167.235
AF.22253	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	543.510	167.235
AF.22254	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	543.510	167.235
AF.22255	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	543.510	167.235
AF.22256	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	543.510	167.235
AF.22257	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	543.510	167.235
AF.22258	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	543.510	167.235
AF.22259	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	543.510	167.235
	Chiều cao $\leq 28m$				
AF.22261	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	639.585	155.161
AF.22262	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	639.585	155.161
AF.22263	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	639.585	155.161
AF.22264	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	639.585	155.161
AF.22265	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	639.585	155.161
AF.22266	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	639.585	155.161

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.22267	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	639.585	155.161
AF.22268	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	639.585	155.161
AF.22269	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	639.585	155.161
	Chiều cao ≤ 100m				
AF.22271	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	754.875	194.412
AF.22272	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	754.875	194.412
AF.22273	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	754.875	194.412
AF.22274	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	754.875	194.412
AF.22275	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	754.875	194.412
AF.22276	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	754.875	194.412
AF.22277	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	754.875	194.412
AF.22278	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	754.875	194.412
AF.22279	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	754.875	194.412
	Chiều cao ≤ 200m				
AF.22281	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	839.970	277.508
AF.22282	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	839.970	277.508
AF.22283	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	839.970	277.508
AF.22284	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	839.970	277.508
AF.22285	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	839.970	277.508
AF.22286	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	839.970	277.508
AF.22287	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	839.970	277.508
AF.22288	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	839.970	277.508
AF.22289	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	839.970	277.508

AF.22300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẢNG, SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giảng, sàn mái				
	Chiều cao ≤ 6m				
AF.22311	- Vừa mức 150	m ³	976.627	455.670	139.491
AF.22312	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	455.670	139.491
AF.22313	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	455.670	139.491
AF.22314	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	455.670	139.491
AF.22315	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	455.670	139.491
AF.22316	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	455.670	139.491
AF.22317	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	455.670	139.491
AF.22318	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	455.670	139.491
AF.22319	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	455.670	139.491
	Chiều cao ≤ 28m				
AF.22321	- Vừa mức 150	m ³	976.627	568.215	133.758
AF.22322	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	568.215	133.758
AF.22323	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	568.215	133.758
AF.22324	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	568.215	133.758
AF.22325	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	568.215	133.758
AF.22326	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	568.215	133.758
AF.22327	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	568.215	133.758
AF.22328	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	568.215	133.758
AF.22329	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	568.215	133.758
	Chiều cao ≤ 100m				
AF.22331	- Vừa mức 150	m ³	976.627	672.525	169.082
AF.22332	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	672.525	169.082
AF.22333	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	672.525	169.082
AF.22334	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	672.525	169.082
AF.22335	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	672.525	169.082
AF.22336	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	672.525	169.082

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.22337	- Vữa mác 450	m ³	1.464.845	672.525	169.082
AF.22338	- Vữa mác 500	m ³	1.586.789	672.525	169.082
AF.22339	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	672.525	169.082
	Chiều cao ≤ 200m				
AF.22341	- Vữa mác 150	m ³	976.627	749.385	247.308
AF.22342	- Vữa mác 200	m ³	1.043.034	749.385	247.308
AF.22343	- Vữa mác 250	m ³	1.110.914	749.385	247.308
AF.22344	- Vữa mác 300	m ³	1.176.544	749.385	247.308
AF.22345	- Vữa mác 350	m ³	1.279.005	749.385	247.308
AF.22346	- Vữa mác 400	m ³	1.346.412	749.385	247.308
AF.22347	- Vữa mác 450	m ³	1.464.845	749.385	247.308
AF.22348	- Vữa mác 500	m ³	1.586.789	749.385	247.308
AF.22349	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	749.385	247.308

AF.23000 BÊ TÔNG MÓNG, MÓ, TRỤ, MŨ MÓ, MŨ TRỤ CẦUĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, móng, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23111	- Vừa mức 150	m ³	976.627	433.710	122.016
AF.23112	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	433.710	122.016
AF.23113	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	433.710	122.016
AF.23114	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	433.710	122.016
AF.23115	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	433.710	122.016
AF.23116	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	433.710	122.016
AF.23117	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	433.710	122.016
AF.23118	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	433.710	122.016
AF.23119	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	433.710	122.016
	Dưới nước				
AF.23121	- Vừa mức 150	m ³	976.627	554.490	358.726
AF.23122	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	554.490	358.726
AF.23123	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	554.490	358.726
AF.23124	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	554.490	358.726
AF.23125	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	554.490	358.726
AF.23126	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	554.490	358.726
AF.23127	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	554.490	358.726
AF.23128	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	554.490	358.726
AF.23129	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	554.490	358.726
	Bê tông mũ móng, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23211	- Vừa mức 150	m ³	976.627	658.800	141.618
AF.23212	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	658.800	141.618
AF.23213	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	658.800	141.618
AF.23214	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	658.800	141.618

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.23215	- Vữa mác 350	m ³	1.279.005	658.800	141.618
AF.23216	- Vữa mác 400	m ³	1.346.412	658.800	141.618
AF.23217	- Vữa mác 450	m ³	1.464.845	658.800	141.618
AF.23218	- Vữa mác 500	m ³	1.586.789	658.800	141.618
AF.23219	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	658.800	141.618
	Dưới nước				
AF.23221	- Vữa mác 150	m ³	976.627	845.460	459.479
AF.23222	- Vữa mác 200	m ³	1.043.034	845.460	459.479
AF.23223	- Vữa mác 250	m ³	1.110.914	845.460	459.479
AF.23224	- Vữa mác 300	m ³	1.176.544	845.460	459.479
AF.23225	- Vữa mác 350	m ³	1.279.005	845.460	459.479
AF.23226	- Vữa mác 400	m ³	1.346.412	845.460	459.479
AF.23227	- Vữa mác 450	m ³	1.464.845	845.460	459.479
AF.23228	- Vữa mác 500	m ³	1.586.789	845.460	459.479
AF.23229	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	845.460	459.479
	Bê tông móng, móng, trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.23131	- Vữa mác 150	m ³	952.648	433.710	122.016
AF.23132	- Vữa mác 200	m ³	1.016.256	433.710	122.016
AF.23133	- Vữa mác 250	m ³	1.078.953	433.710	122.016
AF.23134	- Vữa mác 300	m ³	1.140.177	433.710	122.016
AF.23135	- Vữa mác 350	m ³	1.237.326	433.710	122.016
AF.23136	- Vữa mác 400	m ³	1.302.463	433.710	122.016
AF.23137	- Vữa mác 450	m ³	1.412.595	433.710	122.016
AF.23138	- Vữa mác 500	m ³	1.482.499	433.710	122.016
AF.23139	- Vữa mác 600	m ³	1.686.212	433.710	122.016
	Dưới nước				
AF.23141	- Vữa mác 150	m ³	952.648	554.490	358.726
AF.23142	- Vữa mác 200	m ³	1.016.256	554.490	358.726
AF.23143	- Vữa mác 250	m ³	1.078.953	554.490	358.726

200

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.23144	- Vữa mác 300	m ³	1.140.177	554.490	358.726
AF.23145	- Vữa mác 350	m ³	1.237.326	554.490	358.726
AF.23146	- Vữa mác 400	m ³	1.302.463	554.490	358.726
AF.23147	- Vữa mác 450	m ³	1.412.595	554.490	358.726
AF.23148	- Vữa mác 500	m ³	1.482.499	554.490	358.726
AF.23149	- Vữa mác 600	m ³	1.686.212	554.490	358.726
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.23231	- Vữa mác 150	m ³	952.648	658.800	141.618
AF.23232	- Vữa mác 200	m ³	1.016.256	658.800	141.618
AF.23233	- Vữa mác 250	m ³	1.078.953	658.800	141.618
AF.23234	- Vữa mác 300	m ³	1.140.177	658.800	141.618
AF.23235	- Vữa mác 350	m ³	1.237.326	658.800	141.618
AF.23236	- Vữa mác 400	m ³	1.302.463	658.800	141.618
AF.23237	- Vữa mác 450	m ³	1.412.595	658.800	141.618
AF.23238	- Vữa mác 500	m ³	1.482.499	658.800	141.618
AF.23239	- Vữa mác 600	m ³	1.686.212	658.800	141.618
	Dưới nước				
AF.23241	- Vữa mác 150	m ³	952.648	845.460	459.479
AF.23242	- Vữa mác 200	m ³	1.016.256	845.460	459.479
AF.23243	- Vữa mác 250	m ³	1.078.953	845.460	459.479
AF.23244	- Vữa mác 300	m ³	1.140.177	845.460	459.479
AF.23245	- Vữa mác 350	m ³	1.237.326	845.460	459.479
AF.23246	- Vữa mác 400	m ³	1.302.463	845.460	459.479
AF.23247	- Vữa mác 450	m ³	1.412.595	845.460	459.479
AF.23248	- Vữa mác 500	m ³	1.482.499	845.460	459.479
AF.23249	- Vữa mác 600	m ³	1.686.212	845.460	459.479

AF.24100 BÊ TÔNG CẦU CẢNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cầu cảng				
	Bê tông mỗi nổi bản dầm dọc				
AF.24111	- Vừa mức 150	m ³	976.627	288.225	194.845
AF.24112	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	288.225	194.845
AF.24113	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	288.225	194.845
AF.24114	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	288.225	194.845
AF.24115	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	288.225	194.845
AF.24116	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	288.225	194.845
AF.24117	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	288.225	194.845
AF.24118	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	288.225	194.845
AF.24119	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	288.225	194.845
	Bê tông dầm				
AF.24121	- Vừa mức 150	m ³	976.627	304.695	194.845
AF.24122	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	304.695	194.845
AF.24123	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	304.695	194.845
AF.24124	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	304.695	194.845
AF.24125	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	304.695	194.845
AF.24126	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	304.695	194.845
AF.24127	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	304.695	194.845
AF.24128	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	304.695	194.845
AF.24129	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	304.695	194.845

AF.24200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương				
AF.24211	- Vừa mác 150	m ³	976.627	370.575	115.148
AF.24212	- Vừa mác 200	m ³	1.043.034	370.575	115.148
AF.24213	- Vừa mác 250	m ³	1.110.914	370.575	115.148
AF.24214	- Vừa mác 300	m ³	1.176.544	370.575	115.148
AF.24215	- Vừa mác 350	m ³	1.279.005	370.575	115.148
AF.24216	- Vừa mác 400	m ³	1.346.412	370.575	115.148
AF.24217	- Vừa mác 450	m ³	1.464.845	370.575	115.148
AF.24218	- Vừa mác 500	m ³	1.586.789	370.575	115.148
AF.24219	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	370.575	115.148

AF.25000 BÊ TÔNG CỌC NHỎI, CỌC TƯỜNG BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra hố khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi				
	Trên cạn				
	Đường kính cọc ≤ 1000mm				
AF.25111	- Vừa mác 150	m ³	1.053.275	249.795	200.367
AF.25112	- Vừa mác 200	m ³	1.124.894	249.795	200.367
AF.25113	- Vừa mác 250	m ³	1.198.101	249.795	200.367
AF.25114	- Vừa mác 300	m ³	1.268.882	249.795	200.367
AF.25115	- Vừa mác 350	m ³	1.379.386	249.795	200.367
AF.25116	- Vừa mác 400	m ³	1.452.082	249.795	200.367
AF.25117	- Vừa mác 450	m ³	1.579.812	249.795	200.367
AF.25118	- Vừa mác 500	m ³	1.711.325	249.795	200.367
AF.25119	- Vừa mác 600	m ³	1.833.200	249.795	200.367
	Đường kính cọc > 1000mm				
AF.25121	- Vừa mác 150	m ³	1.053.275	211.365	137.601
AF.25122	- Vừa mác 200	m ³	1.124.894	211.365	137.601
AF.25123	- Vừa mác 250	m ³	1.198.101	211.365	137.601
AF.25124	- Vừa mác 300	m ³	1.268.882	211.365	137.601
AF.25125	- Vừa mác 350	m ³	1.379.386	211.365	137.601
AF.25126	- Vừa mác 400	m ³	1.452.082	211.365	137.601
AF.25127	- Vừa mác 450	m ³	1.579.812	211.365	137.601
AF.25128	- Vừa mác 500	m ³	1.711.325	211.365	137.601
AF.25129	- Vừa mác 600	m ³	1.833.200	211.365	137.601
	Dưới nước				
	Đường kính cọc ≤ 1000mm				
AF.25211	- Vừa mác 150	m ³	1.058.463	299.205	516.972
AF.25212	- Vừa mác 200	m ³	1.130.435	299.205	516.972
AF.25213	- Vừa mác 250	m ³	1.204.003	299.205	516.972

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.25214	- Vữa mác 300	m ³	1.275.133	299.205	516.972
AF.25215	- Vữa mác 350	m ³	1.386.181	299.205	516.972
AF.25216	- Vữa mác 400	m ³	1.459.235	299.205	516.972
AF.25217	- Vữa mác 450	m ³	1.587.594	299.205	516.972
AF.25218	- Vữa mác 500	m ³	1.719.755	299.205	516.972
AF.25219	- Vữa mác 600	m ³	1.842.230	299.205	516.972
	Đường kính cọc > 1000mm				
AF.25221	- Vữa mác 150	m ³	1.058.463	252.540	344.646
AF.25222	- Vữa mác 200	m ³	1.130.435	252.540	344.646
AF.25223	- Vữa mác 250	m ³	1.204.003	252.540	344.646
AF.25224	- Vữa mác 300	m ³	1.275.133	252.540	344.646
AF.25225	- Vữa mác 350	m ³	1.386.181	252.540	344.646
AF.25226	- Vữa mác 400	m ³	1.459.235	252.540	344.646
AF.25227	- Vữa mác 450	m ³	1.587.594	252.540	344.646
AF.25228	- Vữa mác 500	m ³	1.719.755	252.540	344.646
AF.25229	- Vữa mác 600	m ³	1.842.230	252.540	344.646
	Bê tông cọc, tường Barrette				
AF.25311	- Vữa mác 150	m ³	1.058.463	216.855	132.773
AF.25312	- Vữa mác 200	m ³	1.130.435	216.855	132.773
AF.25313	- Vữa mác 250	m ³	1.204.003	216.855	132.773
AF.25314	- Vữa mác 300	m ³	1.275.133	216.855	132.773
AF.25315	- Vữa mác 350	m ³	1.386.181	216.855	132.773
AF.25316	- Vữa mác 400	m ³	1.459.235	216.855	132.773
AF.25317	- Vữa mác 450	m ³	1.587.594	216.855	132.773
AF.25318	- Vữa mác 500	m ³	1.719.755	216.855	132.773
AF.25319	- Vữa mác 600	m ³	1.842.230	216.855	132.773

Ghi chú: - Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì mức hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 BÊ TÔNG BỂ CHỨAĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa				
	Dạng thành thẳng				
AF.26111	- Vừa mức 150	m ³	986.296	741.150	231.068
AF.26112	- Vừa mức 200	m ³	1.053.361	741.150	231.068
AF.26113	- Vừa mức 250	m ³	1.121.913	741.150	231.068
AF.26114	- Vừa mức 300	m ³	1.188.193	741.150	231.068
AF.26115	- Vừa mức 350	m ³	1.291.669	741.150	231.068
AF.26116	- Vừa mức 400	m ³	1.359.743	741.150	231.068
AF.26117	- Vừa mức 450	m ³	1.479.349	741.150	231.068
AF.26118	- Vừa mức 500	m ³	1.602.500	741.150	231.068
AF.26119	- Vừa mức 600	m ³	1.716.624	741.150	231.068
	Dạng thành cong				
AF.26121	- Vừa mức 150	m ³	986.296	1.076.040	231.068
AF.26122	- Vừa mức 200	m ³	1.053.361	1.076.040	231.068
AF.26123	- Vừa mức 250	m ³	1.121.913	1.076.040	231.068
AF.26124	- Vừa mức 300	m ³	1.188.193	1.076.040	231.068
AF.26125	- Vừa mức 350	m ³	1.291.669	1.076.040	231.068
AF.26126	- Vừa mức 400	m ³	1.359.743	1.076.040	231.068
AF.26127	- Vừa mức 450	m ³	1.479.349	1.076.040	231.068
AF.26128	- Vừa mức 500	m ³	1.602.500	1.076.040	231.068
AF.26129	- Vừa mức 600	m ³	1.716.624	1.076.040	231.068

AF.26200 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác				
AF.26211	- Vừa mác 150	m ³	976.627	664.290	228.780
AF.26212	- Vừa mác 200	m ³	1.043.034	664.290	228.780
AF.26213	- Vừa mác 250	m ³	1.110.914	664.290	228.780
AF.26214	- Vừa mác 300	m ³	1.176.544	664.290	228.780
AF.26215	- Vừa mác 350	m ³	1.279.005	664.290	228.780
AF.26216	- Vừa mác 400	m ³	1.346.412	664.290	228.780
AF.26217	- Vừa mác 450	m ³	1.464.845	664.290	228.780
AF.26218	- Vừa mác 500	m ³	1.586.789	664.290	228.780
AF.26219	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	664.290	228.780

AF.27000 BÊ TÔNG TRƯỢT LÔNG THANG MÁY, SILO, ỐNG KHÔIĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trượt lồng thang máy				
AF.27111	- Vừa mác 150	m ³	986.296	792.619	397.626
AF.27112	- Vừa mác 200	m ³	1.053.361	792.619	397.626
AF.27113	- Vừa mác 250	m ³	1.121.913	792.619	397.626
AF.27114	- Vừa mác 300	m ³	1.188.193	792.619	397.626
AF.27115	- Vừa mác 350	m ³	1.291.669	792.619	397.626
AF.27116	- Vừa mác 400	m ³	1.359.743	792.619	397.626
AF.27117	- Vừa mác 450	m ³	1.479.349	792.619	397.626
AF.27118	- Vừa mác 500	m ³	1.602.500	792.619	397.626
AF.27119	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	792.619	397.626

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trượt Silô đá 1x2				
AF.27211	- Vữa mác 150	m ³	986.296	569.136	380.839
AF.27212	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	569.136	380.839
AF.27213	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	569.136	380.839
AF.27214	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	569.136	380.839
AF.27215	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	569.136	380.839
AF.27216	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	569.136	380.839
AF.27217	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	569.136	380.839
AF.27218	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	569.136	380.839
AF.27219	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	569.136	380.839
	Bê tông trượt ống khối đá 1x2				
AF.27311	- Vữa mác 150	m ³	986.296	1.016.102	459.837
AF.27312	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	1.016.102	459.837
AF.27313	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	1.016.102	459.837
AF.27314	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	1.016.102	459.837
AF.27315	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	1.016.102	459.837
AF.27316	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	1.016.102	459.837
AF.27317	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	1.016.102	459.837
AF.27318	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	1.016.102	459.837
AF.27319	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	1.016.102	459.837

AF.30000 ĐỒ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 14-17cm.

AF.31100 BÊ TÔNG MÓNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng				
	Chiều rộng < 250cm				
AF.31111	- Vữa mác 150	m ³	1.007.150	138.063	99.670
AF.31112	- Vữa mác 200	m ³	1.081.598	138.063	99.670
AF.31113	- Vữa mác 250	m ³	1.156.241	138.063	99.670
AF.31114	- Vữa mác 300	m ³	1.230.229	138.063	99.670
AF.31115	- Vữa mác 350	m ³	1.328.685	138.063	99.670
AF.31116	- Vữa mác 400	m ³	1.426.508	138.063	99.670
AF.31117	- Vữa mác 450	m ³	1.493.365	138.063	99.670
AF.31118	- Vữa mác 500	m ³	1.571.308	138.063	99.670
AF.31119	- Vữa mác 600	m ³	1.683.210	138.063	99.670
	Chiều rộng > 250cm				
AF.31121	- Vữa mác 150	m ³	1.027.093	198.308	99.670
AF.31122	- Vữa mác 200	m ³	1.103.016	198.308	99.670
AF.31123	- Vữa mác 250	m ³	1.179.137	198.308	99.670
AF.31124	- Vữa mác 300	m ³	1.254.590	198.308	99.670
AF.31125	- Vữa mác 350	m ³	1.354.996	198.308	99.670
AF.31126	- Vữa mác 400	m ³	1.454.756	198.308	99.670
AF.31127	- Vữa mác 450	m ³	1.522.936	198.308	99.670
AF.31128	- Vữa mác 500	m ³	1.602.423	198.308	99.670
AF.31129	- Vữa mác 600	m ³	1.716.541	198.308	99.670

AF.31200 BÊ TÔNG NỀN**AF.31200 BÊ TÔNG BỆ MÁY**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
AF.31211	- Vừa mác 150	m ³	1.007.150	100.409	99.353
AF.31212	- Vừa mác 200	m ³	1.081.598	100.409	99.353
AF.31213	- Vừa mác 250	m ³	1.156.241	100.409	99.353
AF.31214	- Vừa mác 300	m ³	1.230.229	100.409	99.353
AF.31215	- Vừa mác 350	m ³	1.328.685	100.409	99.353
AF.31216	- Vừa mác 400	m ³	1.426.508	100.409	99.353
AF.31217	- Vừa mác 450	m ³	1.493.365	100.409	99.353
AF.31218	- Vừa mác 500	m ³	1.571.308	100.409	99.353
AF.31219	- Vừa mác 600	m ³	1.683.210	100.409	99.353
	Bê tông bề mặt				
AF.31321	- Vừa mác 150	m ³	1.007.150	268.595	99.670
AF.31322	- Vừa mác 200	m ³	1.081.598	268.595	99.670
AF.31323	- Vừa mác 250	m ³	1.156.241	268.595	99.670
AF.31324	- Vừa mác 300	m ³	1.230.229	268.595	99.670
AF.31325	- Vừa mác 350	m ³	1.328.685	268.595	99.670
AF.31326	- Vừa mác 400	m ³	1.426.508	268.595	99.670
AF.31327	- Vừa mác 450	m ³	1.493.365	268.595	99.670
AF.31328	- Vừa mác 500	m ³	1.571.308	268.595	99.670
AF.31329	- Vừa mác 600	m ³	1.683.210	268.595	99.670

AF.31310 BÊ TÔNG BÀN MẶT CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu				
AF.31311	- Vừa mức 150	m ³	1.007.150	203.130	99.670
AF.31312	- Vừa mức 200	m ³	1.081.598	203.130	99.670
AF.31313	- Vừa mức 250	m ³	1.156.241	203.130	99.670
AF.31314	- Vừa mức 300	m ³	1.230.229	203.130	99.670
AF.31315	- Vừa mức 350	m ³	1.328.685	203.130	99.670
AF.31316	- Vừa mức 400	m ³	1.426.508	203.130	99.670
AF.31317	- Vừa mức 450	m ³	1.493.365	203.130	99.670
AF.31318	- Vừa mức 500	m ³	1.571.308	203.130	99.670
AF.31319	- Vừa mức 600	m ³	1.683.210	203.130	99.670

AF.32000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT**AF.32100 BÊ TÔNG TƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường				
	Chiều dày ≤ 45cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AF.32111	- Vừa mức 150	m ³	1.047.037	455.670	125.366
AF.32112	- Vừa mức 200	m ³	1.124.433	455.670	125.366
AF.32113	- Vừa mức 250	m ³	1.202.033	455.670	125.366
AF.32114	- Vừa mức 300	m ³	1.278.951	455.670	125.366
AF.32115	- Vừa mức 350	m ³	1.381.307	455.670	125.366
AF.32116	- Vừa mức 400	m ³	1.483.003	455.670	125.366
AF.32117	- Vừa mức 450	m ³	1.552.508	455.670	125.366
AF.32118	- Vừa mức 500	m ³	1.633.538	455.670	125.366
AF.32119	- Vừa mức 600	m ³	1.749.872	455.670	125.366

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28m$				
AF.32121	- Vừa mái 150	m ³	1.047.037	617.625	125.366
AF.32122	- Vừa mái 200	m ³	1.124.433	617.625	125.366
AF.32123	- Vừa mái 250	m ³	1.202.033	617.625	125.366
AF.32124	- Vừa mái 300	m ³	1.278.951	617.625	125.366
AF.32125	- Vừa mái 350	m ³	1.381.307	617.625	125.366
AF.32126	- Vừa mái 400	m ³	1.483.003	617.625	125.366
AF.32127	- Vừa mái 450	m ³	1.552.508	617.625	125.366
AF.32128	- Vừa mái 500	m ³	1.633.538	617.625	125.366
AF.32129	- Vừa mái 600	m ³	1.749.872	617.625	125.366
	Chiều dày $> 45cm$				
	Chiều cao $\leq 6m$				
AF.32131	- Vừa mái 150	m ³	1.047.037	406.260	125.366
AF.32132	- Vừa mái 200	m ³	1.124.433	406.260	125.366
AF.32133	- Vừa mái 250	m ³	1.202.033	406.260	125.366
AF.32134	- Vừa mái 300	m ³	1.278.951	406.260	125.366
AF.32135	- Vừa mái 350	m ³	1.381.307	406.260	125.366
AF.32136	- Vừa mái 400	m ³	1.483.003	406.260	125.366
AF.32137	- Vừa mái 450	m ³	1.552.508	406.260	125.366
AF.32138	- Vừa mái 500	m ³	1.633.538	406.260	125.366
AF.32139	- Vừa mái 600	m ³	1.749.872	406.260	125.366
	Chiều cao $\leq 28m$				
AF.32141	- Vừa mái 150	m ³	1.047.037	565.470	125.366
AF.32142	- Vừa mái 200	m ³	1.124.433	565.470	125.366
AF.32143	- Vừa mái 250	m ³	1.202.033	565.470	125.366
AF.32144	- Vừa mái 300	m ³	1.278.951	565.470	125.366
AF.32145	- Vừa mái 350	m ³	1.381.307	565.470	125.366
AF.32146	- Vừa mái 400	m ³	1.483.003	565.470	125.366
AF.32147	- Vừa mái 450	m ³	1.552.508	565.470	125.366
AF.32148	- Vừa mái 500	m ³	1.633.538	565.470	125.366
AF.32149	- Vừa mái 600	m ³	1.749.872	565.470	125.366

AF.32200 BÊ TÔNG CỘTĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột				
	Tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$				
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$				
AF.32211	- Vữa mác 150	m ³	1.037.065	623.115	125.366
AF.32212	- Vữa mác 200	m ³	1.113.725	623.115	125.366
AF.32213	- Vữa mác 250	m ³	1.190.585	623.115	125.366
AF.32214	- Vữa mác 300	m ³	1.266.771	623.115	125.366
AF.32215	- Vữa mác 350	m ³	1.368.151	623.115	125.366
AF.32216	- Vữa mác 400	m ³	1.468.879	623.115	125.366
AF.32217	- Vữa mác 450	m ³	1.537.722	623.115	125.366
AF.32218	- Vữa mác 500	m ³	1.617.980	623.115	125.366
AF.32219	- Vữa mác 600	m ³	1.733.207	623.115	125.366
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AF.32221	- Vữa mác 150	m ³	1.037.065	732.915	125.366
AF.32222	- Vữa mác 200	m ³	1.113.725	732.915	125.366
AF.32223	- Vữa mác 250	m ³	1.190.585	732.915	125.366
AF.32224	- Vữa mác 300	m ³	1.266.771	732.915	125.366
AF.32225	- Vữa mác 350	m ³	1.368.151	732.915	125.366
AF.32226	- Vữa mác 400	m ³	1.468.879	732.915	125.366
AF.32227	- Vữa mác 450	m ³	1.537.722	732.915	125.366
AF.32228	- Vữa mác 500	m ³	1.617.980	732.915	125.366
AF.32229	- Vữa mác 600	m ³	1.733.207	732.915	125.366
	Tiết diện cột $> 0,1\text{m}^2$				
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$				
AF.32231	- Vữa mác 150	m ³	1.037.065	543.510	131.014
AF.32232	- Vữa mác 200	m ³	1.113.725	543.510	131.014
AF.32233	- Vữa mác 250	m ³	1.190.585	543.510	131.014
AF.32234	- Vữa mác 300	m ³	1.266.771	543.510	131.014
AF.32235	- Vữa mác 350	m ³	1.368.151	543.510	131.014

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.32236	- Vữa mác 400	m ³	1.468.879	543.510	131.014
AF.32237	- Vữa mác 450	m ³	1.537.722	543.510	131.014
AF.32238	- Vữa mác 500	m ³	1.617.980	543.510	131.014
AF.32239	- Vữa mác 600	m ³	1.733.207	543.510	131.014
	Chiều cao ≤ 28m				
AF.32241	- Vữa mác 150	m ³	1.037.065	639.585	131.014
AF.32242	- Vữa mác 200	m ³	1.113.725	639.585	131.014
AF.32243	- Vữa mác 250	m ³	1.190.585	639.585	131.014
AF.32244	- Vữa mác 300	m ³	1.266.771	639.585	131.014
AF.32245	- Vữa mác 350	m ³	1.368.151	639.585	131.014
AF.32246	- Vữa mác 400	m ³	1.468.879	639.585	131.014
AF.32247	- Vữa mác 450	m ³	1.537.722	639.585	131.014
AF.32248	- Vữa mác 500	m ³	1.617.980	639.585	131.014
AF.32249	- Vữa mác 600	m ³	1.733.207	639.585	131.014

AF.32300 BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIÀNG, SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái				
AF.32311	- Vữa mác 150	m ³	1.007.150	455.670	125.366
AF.32312	- Vữa mác 200	m ³	1.081.598	455.670	125.366
AF.32313	- Vữa mác 250	m ³	1.156.241	455.670	125.366
AF.32314	- Vữa mác 300	m ³	1.230.229	455.670	125.366
AF.32315	- Vữa mác 350	m ³	1.328.685	455.670	125.366
AF.32316	- Vữa mác 400	m ³	1.426.508	455.670	125.366
AF.32317	- Vữa mác 450	m ³	1.493.365	455.670	125.366
AF.32318	- Vữa mác 500	m ³	1.571.308	455.670	125.366
AF.32319	- Vữa mác 600	m ³	1.683.210	455.670	125.366

AF.33000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦUĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu				
	Trên cạn				
AF.33111	- Vữa mác 150	m ³	1.007.150	425.475	170.417
AF.33112	- Vữa mác 200	m ³	1.081.598	425.475	170.417
AF.33113	- Vữa mác 250	m ³	1.156.241	425.475	170.417
AF.33114	- Vữa mác 300	m ³	1.230.229	425.475	170.417
AF.33115	- Vữa mác 350	m ³	1.328.685	425.475	170.417
AF.33116	- Vữa mác 400	m ³	1.426.508	425.475	170.417
AF.33117	- Vữa mác 450	m ³	1.493.365	425.475	170.417
AF.33118	- Vữa mác 500	m ³	1.571.308	425.475	170.417
AF.33119	- Vữa mác 600	m ³	1.683.210	425.475	170.417
	Dưới nước				
AF.33121	- Vữa mác 150	m ³	1.007.150	543.510	458.075
AF.33122	- Vữa mác 200	m ³	1.081.598	543.510	458.075
AF.33123	- Vữa mác 250	m ³	1.156.241	543.510	458.075
AF.33124	- Vữa mác 300	m ³	1.230.229	543.510	458.075
AF.33125	- Vữa mác 350	m ³	1.328.685	543.510	458.075
AF.33126	- Vữa mác 400	m ³	1.426.508	543.510	458.075
AF.33127	- Vữa mác 450	m ³	1.493.365	543.510	458.075
AF.33128	- Vữa mác 500	m ³	1.571.308	543.510	458.075
AF.33129	- Vữa mác 600	m ³	1.683.210	543.510	458.075
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu				
	Trên cạn				
AF.33211	- Vữa mác 150	m ³	1.007.150	645.075	201.476
AF.33212	- Vữa mác 200	m ³	1.081.598	645.075	201.476
AF.33213	- Vữa mác 250	m ³	1.156.241	645.075	201.476
AF.33214	- Vữa mác 300	m ³	1.230.229	645.075	201.476
AF.33215	- Vữa mác 350	m ³	1.328.685	645.075	201.476
AF.33216	- Vữa mác 400	m ³	1.426.508	645.075	201.476

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.33217	- Vừa mác 450	m ³	1.493.365	645.075	201.476
AF.33218	- Vừa mác 500	m ³	1.571.308	645.075	201.476
AF.33219	- Vừa mác 600	m ³	1.683.210	645.075	201.476
	Dưới nước				
AF.33221	- Vừa mác 150	m ³	1.007.150	730.170	600.518
AF.33222	- Vừa mác 200	m ³	1.081.598	730.170	600.518
AF.33223	- Vừa mác 250	m ³	1.156.241	730.170	600.518
AF.33224	- Vừa mác 300	m ³	1.230.229	730.170	600.518
AF.33225	- Vừa mác 350	m ³	1.328.685	730.170	600.518
AF.33226	- Vừa mác 400	m ³	1.426.508	730.170	600.518
AF.33227	- Vừa mác 450	m ³	1.493.365	730.170	600.518
AF.33228	- Vừa mác 500	m ³	1.571.308	730.170	600.518
AF.33229	- Vừa mác 600	m ³	1.683.210	730.170	600.518

AF.33300 BÊ TÔNG ĐÀM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẦY, ĐÚC HẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đầy, đúc hẫng				
	Đầm đúc đầy				
AF.33311	- Vừa mác 150	m ³	1.017.122	1.328.580	208.158
AF.33312	- Vừa mác 200	m ³	1.092.307	1.328.580	208.158
AF.33313	- Vừa mác 250	m ³	1.167.689	1.328.580	208.158
AF.33314	- Vừa mác 300	m ³	1.242.410	1.328.580	208.158
AF.33315	- Vừa mác 350	m ³	1.341.841	1.328.580	208.158
AF.33316	- Vừa mác 400	m ³	1.440.632	1.328.580	208.158
AF.33317	- Vừa mác 450	m ³	1.508.151	1.328.580	208.158
AF.33318	- Vừa mác 500	m ³	1.586.865	1.328.580	208.158
AF.33319	- Vừa mác 600	m ³	1.699.876	1.328.580	208.158

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dầm đúc hằng trên cạn				
AF.33321	- Vữa mác 150	m ³	1.017.122	1.808.955	216.498
AF.33322	- Vữa mác 200	m ³	1.092.307	1.808.955	216.498
AF.33323	- Vữa mác 250	m ³	1.167.689	1.808.955	216.498
AF.33324	- Vữa mác 300	m ³	1.242.410	1.808.955	216.498
AF.33325	- Vữa mác 350	m ³	1.341.841	1.808.955	216.498
AF.33326	- Vữa mác 400	m ³	1.440.632	1.808.955	216.498
AF.33327	- Vữa mác 450	m ³	1.508.151	1.808.955	216.498
AF.33328	- Vữa mác 500	m ³	1.586.865	1.808.955	216.498
AF.33329	- Vữa mác 600	m ³	1.699.876	1.808.955	216.498
	Dầm đúc hằng dưới nước				
AF.33331	- Vữa mác 150	m ³	1.017.122	2.237.175	656.397
AF.33332	- Vữa mác 200	m ³	1.092.307	2.237.175	656.397
AF.33333	- Vữa mác 250	m ³	1.167.689	2.237.175	656.397
AF.33334	- Vữa mác 300	m ³	1.242.410	2.237.175	656.397
AF.33335	- Vữa mác 350	m ³	1.341.841	2.237.175	656.397
AF.33336	- Vữa mác 400	m ³	1.440.632	2.237.175	656.397
AF.33337	- Vữa mác 450	m ³	1.508.151	2.237.175	656.397
AF.33338	- Vữa mác 500	m ³	1.586.865	2.237.175	656.397
AF.33339	- Vữa mác 600	m ³	1.699.876	2.237.175	656.397

Ghi chú: Giá công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn đầm chưa tính trong đơn giá dự toán.

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦUĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm hộp cầu				
AF.33411	- Vừa mác 150	m ³	1.017.122	1.380.735	216.498
AF.33412	- Vừa mác 200	m ³	1.092.307	1.380.735	216.498
AF.33413	- Vừa mác 250	m ³	1.167.689	1.380.735	216.498
AF.33414	- Vừa mác 300	m ³	1.242.410	1.380.735	216.498
AF.33415	- Vừa mác 350	m ³	1.341.841	1.380.735	216.498
AF.33416	- Vừa mác 400	m ³	1.440.632	1.380.735	216.498
AF.33417	- Vừa mác 450	m ³	1.508.151	1.380.735	216.498
AF.33418	- Vừa mác 500	m ³	1.586.865	1.380.735	216.498
AF.33419	- Vừa mác 600	m ³	1.699.876	1.380.735	216.498
	Bê tông dầm bản cầu				
AF.33421	- Vừa mác 150	m ³	1.017.122	1.067.805	216.498
AF.33422	- Vừa mác 200	m ³	1.092.307	1.067.805	216.498
AF.33423	- Vừa mác 250	m ³	1.167.689	1.067.805	216.498
AF.33424	- Vừa mác 300	m ³	1.242.410	1.067.805	216.498
AF.33425	- Vừa mác 350	m ³	1.341.841	1.067.805	216.498
AF.33426	- Vừa mác 400	m ³	1.440.632	1.067.805	216.498
AF.33427	- Vừa mác 450	m ³	1.508.151	1.067.805	216.498
AF.33428	- Vừa mác 500	m ³	1.586.865	1.067.805	216.498
AF.33429	- Vừa mác 600	m ³	1.699.876	1.067.805	216.498

AF.34100 BÊ TÔNG CẦU CẢNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cầu cảng				
	Bê tông mỗi nổi bản đầm dẹt				
AF.34111	- Vừa mức 150	m ³	1.007.150	288.225	205.555
AF.34112	- Vừa mức 200	m ³	1.081.598	288.225	205.555
AF.34113	- Vừa mức 250	m ³	1.156.241	288.225	205.555
AF.34114	- Vừa mức 300	m ³	1.230.229	288.225	205.555
AF.34115	- Vừa mức 350	m ³	1.328.685	288.225	205.555
AF.34116	- Vừa mức 400	m ³	1.426.508	288.225	205.555
AF.34117	- Vừa mức 450	m ³	1.493.365	288.225	205.555
AF.34118	- Vừa mức 500	m ³	1.571.308	288.225	205.555
AF.34119	- Vừa mức 600	m ³	1.683.210	288.225	205.555
	Bê tông đầm				
AF.34121	- Vừa mức 150	m ³	1.007.150	304.695	205.555
AF.34122	- Vừa mức 200	m ³	1.081.598	304.695	205.555
AF.34123	- Vừa mức 250	m ³	1.156.241	304.695	205.555
AF.34124	- Vừa mức 300	m ³	1.230.229	304.695	205.555
AF.34125	- Vừa mức 350	m ³	1.328.685	304.695	205.555
AF.34126	- Vừa mức 400	m ³	1.426.508	304.695	205.555
AF.34127	- Vừa mức 450	m ³	1.493.365	304.695	205.555
AF.34128	- Vừa mức 500	m ³	1.571.308	304.695	205.555
AF.34129	- Vừa mức 600	m ³	1.683.210	304.695	205.555

AF.34200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương				
AF.34211	- Vừa mác 150	m ³	1.007.150	370.575	125.366
AF.34212	- Vừa mác 200	m ³	1.081.598	370.575	125.366
AF.34213	- Vừa mác 250	m ³	1.156.241	370.575	125.366
AF.34214	- Vừa mác 300	m ³	1.230.229	370.575	125.366
AF.34215	- Vừa mác 350	m ³	1.328.685	370.575	125.366
AF.34216	- Vừa mác 400	m ³	1.426.508	370.575	125.366
AF.34217	- Vừa mác 450	m ³	1.493.365	370.575	125.366
AF.34218	- Vừa mác 500	m ³	1.571.308	370.575	125.366
AF.34219	- Vừa mác 600	m ³	1.683.210	370.575	125.366

AF.35000 BÊ TÔNG CỌC NHỎI, CỌC TƯỜNG BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đỡ, giữ và nâng dần ống đỡ. Đổ bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi				
	Trên cạn				
	Đường kính cọc ≤ 1000mm				
AF.35111	- Vừa mác 150	m ³	1.096.894	227.835	369.152
AF.35112	- Vừa mác 200	m ³	1.177.978	227.835	369.152
AF.35113	- Vừa mác 250	m ³	1.259.273	227.835	369.152
AF.35114	- Vừa mác 300	m ³	1.339.854	227.835	369.152
AF.35115	- Vừa mác 350	m ³	1.447.082	227.835	369.152
AF.35116	- Vừa mác 400	m ³	1.553.621	227.835	369.152
AF.35117	- Vừa mác 450	m ³	1.626.437	227.835	369.152
AF.35118	- Vừa mác 500	m ³	1.711.325	227.835	369.152
AF.35119	- Vừa mác 600	m ³	1.833.200	227.835	369.152

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đường kính cọc > 1000mm				
AF.35121	- Vừa mức 150	m ³	1.096.894	192.150	219.622
AF.35122	- Vừa mức 200	m ³	1.177.978	192.150	219.622
AF.35123	- Vừa mức 250	m ³	1.259.273	192.150	219.622
AF.35124	- Vừa mức 300	m ³	1.339.854	192.150	219.622
AF.35125	- Vừa mức 350	m ³	1.447.082	192.150	219.622
AF.35126	- Vừa mức 400	m ³	1.553.621	192.150	219.622
AF.35127	- Vừa mức 450	m ³	1.626.437	192.150	219.622
AF.35128	- Vừa mức 500	m ³	1.711.325	192.150	219.622
AF.35129	- Vừa mức 600	m ³	1.833.200	192.150	219.622
	Dưới nước				
	Đường kính cọc ≤ 1000mm				
AF.35211	- Vừa mức 150	m ³	1.102.298	271.755	806.004
AF.35212	- Vừa mức 200	m ³	1.183.780	271.755	806.004
AF.35213	- Vừa mức 250	m ³	1.265.476	271.755	806.004
AF.35214	- Vừa mức 300	m ³	1.346.454	271.755	806.004
AF.35215	- Vừa mức 350	m ³	1.454.211	271.755	806.004
AF.35216	- Vừa mức 400	m ³	1.561.274	271.755	806.004
AF.35217	- Vừa mức 450	m ³	1.634.449	271.755	806.004
AF.35218	- Vừa mức 500	m ³	1.719.755	271.755	806.004
AF.35219	- Vừa mức 600	m ³	1.842.230	271.755	806.004
	Đường kính cọc > 1000mm				
AF.35221	- Vừa mức 150	m ³	1.102.298	230.580	538.200
AF.35222	- Vừa mức 200	m ³	1.183.780	230.580	538.200
AF.35223	- Vừa mức 250	m ³	1.265.476	230.580	538.200
AF.35224	- Vừa mức 300	m ³	1.346.454	230.580	538.200
AF.35225	- Vừa mức 350	m ³	1.454.211	230.580	538.200
AF.35226	- Vừa mức 400	m ³	1.561.274	230.580	538.200
AF.35227	- Vừa mức 450	m ³	1.634.449	230.580	538.200
AF.35228	- Vừa mức 500	m ³	1.719.755	230.580	538.200
AF.35229	- Vừa mức 600	m ³	1.842.230	230.580	538.200

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc, tường Barrette				
AF.35311	- Vừa mác 150	m ³	1.102.298	197.640	214.949
AF.35312	- Vừa mác 200	m ³	1.183.780	197.640	214.949
AF.35313	- Vừa mác 250	m ³	1.265.476	197.640	214.949
AF.35314	- Vừa mác 300	m ³	1.346.454	197.640	214.949
AF.35315	- Vừa mác 350	m ³	1.454.211	197.640	214.949
AF.35316	- Vừa mác 400	m ³	1.561.274	197.640	214.949
AF.35317	- Vừa mác 450	m ³	1.634.449	197.640	214.949
AF.35318	- Vừa mác 500	m ³	1.719.755	197.640	214.949
AF.35319	- Vừa mác 600	m ³	1.842.230	197.640	214.949

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì mức hao hụt vừa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.36000 CÔNG TÁC ĐÓ BÊ TÔNG TRONG HÀM VỮA BÊ TÔNG TRỌN TẠI TRẠM TRỌN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐÓ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bít đầu dốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).

AF.36110 BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang				
AF.36111	- Vừa mức 150	m ³	1.093.222	809.775	298.099
AF.36112	- Vừa mức 200	m ³	1.169.519	809.775	298.099
AF.36113	- Vừa mức 250	m ³	1.246.017	809.775	298.099
AF.36114	- Vừa mức 300	m ³	1.321.841	809.775	298.099
AF.36115	- Vừa mức 350	m ³	1.422.741	809.775	298.099
AF.36116	- Vừa mức 400	m ³	1.522.992	809.775	298.099
AF.36117	- Vừa mức 450	m ³	1.591.509	809.775	298.099
AF.36118	- Vừa mức 500	m ³	1.671.387	809.775	298.099
AF.36119	- Vừa mức 600	m ³	1.786.067	809.775	298.099

AF.36120 BÊ TÔNG NỀN HÀM NGANG

AF.36130 BÊ TÔNG TƯỜNG HÀM NGANG

AF.36140 BÊ TÔNG VÒM HÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền hầm ngang				
AF.36121	- Vừa mức 150	m ³	1.076.153	255.285	186.795
AF.36122	- Vừa mức 200	m ³	1.151.338	255.285	186.795
AF.36123	- Vừa mức 250	m ³	1.226.720	255.285	186.795
AF.36124	- Vừa mức 300	m ³	1.301.441	255.285	186.795
AF.36125	- Vừa mức 350	m ³	1.400.872	255.285	186.795
AF.36126	- Vừa mức 400	m ³	1.499.663	255.285	186.795

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.36127	- Vữa mác 450	m ³	1.567.182	255.285	186.795
AF.36128	- Vữa mác 500	m ³	1.645.896	255.285	186.795
AF.36129	- Vữa mác 600	m ³	1.758.907	255.285	186.795
	Bê tông tường hầm ngang				
AF.36131	- Vữa mác 150	m ³	1.096.293	551.745	251.960
AF.36132	- Vữa mác 200	m ³	1.172.590	551.745	251.960
AF.36133	- Vữa mác 250	m ³	1.249.088	551.745	251.960
AF.36134	- Vữa mác 300	m ³	1.324.913	551.745	251.960
AF.36135	- Vữa mác 350	m ³	1.425.812	551.745	251.960
AF.36136	- Vữa mác 400	m ³	1.526.063	551.745	251.960
AF.36137	- Vữa mác 450	m ³	1.594.580	551.745	251.960
AF.36138	- Vữa mác 500	m ³	1.674.459	551.745	251.960
AF.36139	- Vữa mác 600	m ³	1.789.138	551.745	251.960
	Bê tông vòm hầm ngang				
AF.36141	- Vữa mác 150	m ³	1.092.717	919.575	341.847
AF.36142	- Vữa mác 200	m ³	1.169.014	919.575	341.847
AF.36143	- Vữa mác 250	m ³	1.245.512	919.575	341.847
AF.36144	- Vữa mác 300	m ³	1.321.337	919.575	341.847
AF.36145	- Vữa mác 350	m ³	1.422.236	919.575	341.847
AF.36146	- Vữa mác 400	m ³	1.522.487	919.575	341.847
AF.36147	- Vữa mác 450	m ³	1.591.004	919.575	341.847
AF.36148	- Vữa mác 500	m ³	1.670.882	919.575	341.847
AF.36149	- Vữa mác 600	m ³	1.785.562	919.575	341.847

AF.36200 BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG
AF.36300 BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG
AF.36400 BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hầm đứng				
AF.36211	- Vừa mức 150	m ³	1.023.432	1.007.415	225.822
AF.36212	- Vừa mức 200	m ³	1.098.981	1.007.415	225.822
AF.36213	- Vừa mức 250	m ³	1.174.729	1.007.415	225.822
AF.36214	- Vừa mức 300	m ³	1.249.810	1.007.415	225.822
AF.36215	- Vừa mức 350	m ³	1.349.721	1.007.415	225.822
AF.36216	- Vừa mức 400	m ³	1.448.988	1.007.415	225.822
AF.36217	- Vừa mức 450	m ³	1.516.834	1.007.415	225.822
AF.36218	- Vừa mức 500	m ³	1.595.929	1.007.415	225.822
AF.36219	- Vừa mức 600	m ³	1.709.485	1.007.415	225.822
	Bê tông hầm nghiêng				
AF.36311	- Vừa mức 150	m ³	1.088.326	1.169.370	248.426
AF.36312	- Vừa mức 200	m ³	1.164.623	1.169.370	248.426
AF.36313	- Vừa mức 250	m ³	1.241.121	1.169.370	248.426
AF.36314	- Vừa mức 300	m ³	1.316.945	1.169.370	248.426
AF.36315	- Vừa mức 350	m ³	1.417.845	1.169.370	248.426
AF.36316	- Vừa mức 400	m ³	1.518.096	1.169.370	248.426
AF.36317	- Vừa mức 450	m ³	1.586.613	1.169.370	248.426
AF.36318	- Vừa mức 500	m ³	1.666.491	1.169.370	248.426
AF.36319	- Vừa mức 600	m ³	1.781.171	1.169.370	248.426
	Bê tông nút				
AF.36411	- Vừa mức 150	m ³	1.099.570	551.745	234.584
AF.36412	- Vừa mức 200	m ³	1.175.867	551.745	234.584
AF.36413	- Vừa mức 250	m ³	1.252.365	551.745	234.584
AF.36414	- Vừa mức 300	m ³	1.328.190	551.745	234.584
AF.36415	- Vừa mức 350	m ³	1.429.089	551.745	234.584
AF.36416	- Vừa mức 400	m ³	1.529.340	551.745	234.584
AF.36417	- Vừa mức 450	m ³	1.597.858	551.745	234.584
AF.36418	- Vừa mức 500	m ³	1.677.736	551.745	234.584
AF.36419	- Vừa mức 600	m ³	1.792.415	551.745	234.584

**AF.36500 BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ
BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM
BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột trong hầm gian máy, gian hầm biến thể				
AF.36511	- Vừa mác 150	m ³	1.032.151	867.420	214.133
AF.36512	- Vừa mác 200	m ³	1.108.448	867.420	214.133
AF.36513	- Vừa mác 250	m ³	1.184.946	867.420	214.133
AF.36514	- Vừa mác 300	m ³	1.260.771	867.420	214.133
AF.36515	- Vừa mác 350	m ³	1.361.670	867.420	214.133
AF.36516	- Vừa mác 400	m ³	1.461.921	867.420	214.133
AF.36517	- Vừa mác 450	m ³	1.530.439	867.420	214.133
AF.36518	- Vừa mác 500	m ³	1.610.317	867.420	214.133
AF.36519	- Vừa mác 600	m ³	1.724.996	867.420	214.133
	Bê tông dầm trong hầm gian máy, gian hầm biến thể				
AF.36521	- Vừa mác 150	m ³	1.096.293	716.445	251.960
AF.36522	- Vừa mác 200	m ³	1.172.590	716.445	251.960
AF.36523	- Vừa mác 250	m ³	1.249.088	716.445	251.960
AF.36524	- Vừa mác 300	m ³	1.324.913	716.445	251.960
AF.36525	- Vừa mác 350	m ³	1.425.812	716.445	251.960
AF.36526	- Vừa mác 400	m ³	1.526.063	716.445	251.960
AF.36527	- Vừa mác 450	m ³	1.594.580	716.445	251.960
AF.36528	- Vừa mác 500	m ³	1.674.459	716.445	251.960
AF.36529	- Vừa mác 600	m ³	1.789.138	716.445	251.960
	Bê tông sàn trong hầm gian máy, gian hầm biến thể				
AF.36531	- Vừa mác 150	m ³	1.063.970	853.695	267.450
AF.36532	- Vừa mác 200	m ³	1.140.267	853.695	267.450
AF.36533	- Vừa mác 250	m ³	1.216.765	853.695	267.450
AF.36534	- Vừa mác 300	m ³	1.292.590	853.695	267.450

333

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.36535	- Vữa mác 350	m ³	1.393.489	853.695	267.450
AF.36536	- Vữa mác 400	m ³	1.493.740	853.695	267.450
AF.36537	- Vữa mác 450	m ³	1.562.258	853.695	267.450
AF.36538	- Vữa mác 500	m ³	1.642.136	853.695	267.450
AF.36539	- Vữa mác 600	m ³	1.756.815	853.695	267.450
	Bê tông bệ đỡ máy phát trong hầm				
AF.36541	- Vữa mác 150	m ³	1.098.204	790.560	238.357
AF.36542	- Vữa mác 200	m ³	1.174.501	790.560	238.357
AF.36543	- Vữa mác 250	m ³	1.250.999	790.560	238.357
AF.36544	- Vữa mác 300	m ³	1.326.824	790.560	238.357
AF.36545	- Vữa mác 350	m ³	1.427.724	790.560	238.357
AF.36546	- Vữa mác 400	m ³	1.527.974	790.560	238.357
AF.36547	- Vữa mác 450	m ³	1.596.492	790.560	238.357
AF.36548	- Vữa mác 500	m ³	1.676.370	790.560	238.357
AF.36549	- Vữa mác 600	m ³	1.791.050	790.560	238.357
	Bê tông buồng xoắn, ống hút trong hầm				
AF.36551	- Vữa mác 150	m ³	1.098.204	1.087.020	363.879
AF.36552	- Vữa mác 200	m ³	1.174.501	1.087.020	363.879
AF.36553	- Vữa mác 250	m ³	1.250.999	1.087.020	363.879
AF.36554	- Vữa mác 300	m ³	1.326.824	1.087.020	363.879
AF.36555	- Vữa mác 350	m ³	1.427.724	1.087.020	363.879
AF.36556	- Vữa mác 400	m ³	1.527.974	1.087.020	363.879
AF.36557	- Vữa mác 450	m ³	1.596.492	1.087.020	363.879
AF.36558	- Vữa mác 500	m ³	1.676.370	1.087.020	363.879
AF.36559	- Vữa mác 600	m ³	1.791.050	1.087.020	363.879
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hầm				
AF.36561	- Vữa mác 150	m ³	1.062.509	2.563.830	190.136
AF.36562	- Vữa mác 200	m ³	1.141.050	2.563.830	190.136
AF.36563	- Vữa mác 250	m ³	1.219.798	2.563.830	190.136

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.36564	- Vữa mác 300	m ³	1.297.853	2.563.830	190.136
AF.36565	- Vữa mác 350	m ³	1.401.720	2.563.830	190.136
AF.36566	- Vữa mác 400	m ³	1.504.919	2.563.830	190.136
AF.36567	- Vữa mác 450	m ³	1.575.452	2.563.830	190.136
AF.36568	- Vữa mác 500	m ³	1.657.679	2.563.830	190.136
AF.36569	- Vữa mác 600	m ³	1.775.732	2.563.830	190.136

AF.37100 BÍT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật. (Làm sân đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bít đáy trong khung vây bằng vữa bê tông				
	Trên cạn				
AF.37111	- Vữa mác 150	m ³	1.032.152	359.595	82.120
AF.37112	- Vữa mác 200	m ³	1.108.449	359.595	82.120
AF.37113	- Vữa mác 250	m ³	1.184.946	359.595	82.120
AF.37114	- Vữa mác 300	m ³	1.260.772	359.595	82.120
AF.37115	- Vữa mác 350	m ³	1.361.670	359.595	82.120
AF.37116	- Vữa mác 400	m ³	1.461.920	359.595	82.120
AF.37117	- Vữa mác 450	m ³	1.530.438	359.595	82.120
AF.37118	- Vữa mác 500	m ³	1.610.315	359.595	82.120
AF.37119	- Vữa mác 600	m ³	1.724.998	359.595	82.120
	Dưới nước				
AF.37121	- Vữa mác 150	m ³	1.032.152	400.770	155.924
AF.37122	- Vữa mác 200	m ³	1.108.449	400.770	155.924
AF.37123	- Vữa mác 250	m ³	1.184.946	400.770	155.924
AF.37124	- Vữa mác 300	m ³	1.260.772	400.770	155.924
AF.37125	- Vữa mác 350	m ³	1.361.670	400.770	155.924
AF.37126	- Vữa mác 400	m ³	1.461.920	400.770	155.924

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.37127	- Vữa mác 450	m ³	1.530.438	400.770	155.924
AF.37128	- Vữa mác 500	m ³	1.610.315	400.770	155.924
AF.37129	- Vữa mác 600	m ³	1.724.998	400.770	155.924

AF.37200 BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá học, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Làm sân đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độ đả học				
	Trên cạn				
AF.37212	- Vữa XM cát vàng M50	m ³	728.869	505.080	141.232
AF.37213	- Vữa XM cát vàng M75	m ³	765.357	505.080	141.232
AF.37214	- Vữa XM cát vàng M100	m ³	803.275	505.080	141.232
	Dưới nước				
AF.37222	- Vữa XM cát vàng M50	m ³	728.869	581.940	259.805
AF.37223	- Vữa XM cát vàng M75	m ³	765.357	581.940	259.805
AF.37224	- Vữa XM cát vàng M100	m ³	803.275	581.940	259.805

Ghi chú:

- Đơn giá chưa gồm công tác làm sân đạo, vách ngăn.
- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML > 2

AF.37300 BÊ TÔNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ, SÂN QUAY ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH ĐỒ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bề tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, sân quay đường cát hạ cánh đồ bằng máy rải bê tông SP500				
AF.37311	- Vữa mác 150	m ³	1.022.107	483.120	168.116
AF.37312	- Vữa mác 200	m ³	1.097.662	483.120	168.116
AF.37313	- Vữa mác 250	m ³	1.173.413	483.120	168.116
AF.37314	- Vữa mác 300	m ³	1.248.501	483.120	168.116
AF.37315	- Vữa mác 350	m ³	1.348.418	483.120	168.116
AF.37316	- Vữa mác 400	m ³	1.447.693	483.120	168.116
AF.37317	- Vữa mác 450	m ³	1.515.543	483.120	168.116
AF.37318	- Vữa mác 500	m ³	1.594.644	483.120	168.116
AF.37319	- Vữa mác 600	m ³	1.708.209	483.120	168.116

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác tạo nhám bằng máy sau khi bê tông đạt cường độ.

AF.37400 BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m ³	3.987.138	4.899.825	4.973.907

AF.37500 BƠM VỮA XI MĂNG LẤP ĐẦY ỐNG SIÊU ÂM CỌC KHOAN NHỎI*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, làm sạch ống siêu âm, cân đong, trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML > 2

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi				
	Trên cạn				
AF.37512	- Vữa mác 50	m ³	693.181	988.200	183.839
AF.37513	- Vữa mác 75	m ³	802.984	988.200	183.839
AF.37514	- Vữa mác 100	m ³	917.092	988.200	183.839
	Dưới nước				
AF.37522	- Vữa mác 50	m ³	693.181	1.161.135	1.328.364
AF.37523	- Vữa mác 75	m ³	802.984	1.161.135	1.328.364
AF.37524	- Vữa mác 100	m ³	917.092	1.161.135	1.328.364

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base, đá 1x2				
AF.37711	- Vữa mác 150	m ³	1.007.150	249.795	99.670
AF.37712	- Vữa mác 200	m ³	1.081.598	249.795	99.670
AF.37713	- Vữa mác 250	m ³	1.156.241	249.795	99.670
AF.37714	- Vữa mác 300	m ³	1.230.229	249.795	99.670
AF.37715	- Vữa mác 350	m ³	1.328.685	249.795	99.670
AF.37716	- Vữa mác 400	m ³	1.426.508	249.795	99.670
AF.37717	- Vữa mác 450	m ³	1.493.365	249.795	99.670
AF.37718	- Vữa mác 500	m ³	1.571.308	249.795	99.670
AF.37719	- Vữa mác 600	m ³	1.683.210	249.795	99.670

AF.38200 BÊ TÔNG XI MĂNG MẶT ĐƯỜNG ĐỒ BẰNG MÁY RẢI SP500*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bề tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xi măng mặt đường, đá 1x2, đồ bằng máy rải SP500				
AF.38211	- Vừa mác 150	m ³	1.022.107	332.145	127.491
AF.38212	- Vừa mác 200	m ³	1.097.662	332.145	127.491
AF.38213	- Vừa mác 250	m ³	1.173.413	332.145	127.491
AF.38214	- Vừa mác 300	m ³	1.248.501	332.145	127.491
AF.38215	- Vừa mác 350	m ³	1.348.418	332.145	127.491
AF.38216	- Vừa mác 400	m ³	1.447.693	332.145	127.491
AF.38217	- Vừa mác 450	m ³	1.515.543	332.145	127.491
AF.38218	- Vừa mác 500	m ³	1.594.644	332.145	127.491
AF.38219	- Vừa mác 600	m ³	1.708.209	332.145	127.491

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt nền. Rải vừa bê tông đầm lặn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vừa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đầm lặn (RCC) mặt đường, vừa bê tông RCC, chiều dày lớp rải				
AF.39111	- 12cm	100m ²	15.980.544	647.820	817.924
AF.39112	- 14cm	100m ²	18.643.968	749.385	926.437
AF.39113	- 16cm	100m ²	21.307.392	922.320	1.016.705
AF.39114	- 18cm	100m ²	23.970.816	1.095.255	1.106.974
AF.39115	- 20cm	100m ²	26.634.240	1.216.035	1.020.499
AF.39116	- 22cm	100m ²	29.297.664	1.339.560	1.120.548

AF.40000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG*Hướng dẫn áp dụng:*

- Công tác bê tông thủy công được đơn giá cho trường hợp đổ bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng từng loại kết cấu bê tông thủy công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mố đỡ, mố neo đường ống áp lực được đơn giá tính chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thủy công đã bao gồm công tác đánh xòm mặt đứng và xử lý phần bề mặt nằm ngang (gồm cả học kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m³ bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

Thành phần công việc:

- Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mờ phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 6-8cm.

AF.41000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẢNG CẦN CẦU 16 TẤN**AF.41110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY****AF.41120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY****AF.41130 BÊ TÔNG NỀN**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.41111	- Vữa mác 150	m ³	966.957	72.797	68.012
AF.41112	- Vữa mác 200	m ³	1.032.707	72.797	68.012
AF.41113	- Vữa mác 250	m ³	1.099.915	72.797	68.012
AF.41114	- Vữa mác 300	m ³	1.164.895	72.797	68.012
AF.41115	- Vữa mác 350	m ³	1.266.342	72.797	68.012
AF.41116	- Vữa mác 400	m ³	1.333.081	72.797	68.012
AF.41117	- Vữa mác 450	m ³	1.450.342	72.797	68.012
AF.41118	- Vữa mác 500	m ³	1.571.078	72.797	68.012

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.41119	- Vừa mác 600 Bê tông bản đáy	m ³	1.682.965	72.797	68.012
AF.41121	- Vừa mác 150	m ³	986.296	170.696	72.326
AF.41122	- Vừa mác 200	m ³	1.053.361	170.696	72.326
AF.41123	- Vừa mác 250	m ³	1.121.913	170.696	72.326
AF.41124	- Vừa mác 300	m ³	1.188.193	170.696	72.326
AF.41125	- Vừa mác 350	m ³	1.291.669	170.696	72.326
AF.41126	- Vừa mác 400	m ³	1.359.743	170.696	72.326
AF.41127	- Vừa mác 450	m ³	1.479.349	170.696	72.326
AF.41128	- Vừa mác 500	m ³	1.602.500	170.696	72.326
AF.41129	- Vừa mác 600 Bê tông nền	m ³	1.716.624	170.696	72.326
AF.41131	- Vừa mác 150	m ³	976.627	110.450	67.698
AF.41132	- Vừa mác 200	m ³	1.043.034	110.450	67.698
AF.41133	- Vừa mác 250	m ³	1.110.914	110.450	67.698
AF.41134	- Vừa mác 300	m ³	1.176.544	110.450	67.698
AF.41135	- Vừa mác 350	m ³	1.279.005	110.450	67.698
AF.41136	- Vừa mác 400	m ³	1.346.412	110.450	67.698
AF.41137	- Vừa mác 450	m ³	1.464.845	110.450	67.698
AF.41138	- Vừa mác 500	m ³	1.586.789	110.450	67.698
AF.41139	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	110.450	67.698

AF.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG CẢNH, TƯỜNG BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông tường cảnh, tường biên				
	Chiều dày ≤ 0,45m				
AF.41211	- Vừa mức 150	m ³	1.015.305	485.865	108.550
AF.41212	- Vừa mức 200	m ³	1.084.342	485.865	108.550
AF.41213	- Vừa mức 250	m ³	1.154.911	485.865	108.550
AF.41214	- Vừa mức 300	m ³	1.223.140	485.865	108.550
AF.41215	- Vừa mức 350	m ³	1.329.659	485.865	108.550
AF.41216	- Vừa mức 400	m ³	1.399.735	485.865	108.550
AF.41217	- Vừa mức 450	m ³	1.522.859	485.865	108.550
AF.41218	- Vừa mức 500	m ³	1.649.632	485.865	108.550
AF.41219	- Vừa mức 600	m ³	1.767.113	485.865	108.550
	Chiều dày ≤ 1m				
AF.41221	- Vừa mức 150	m ³	1.005.635	441.945	108.550
AF.41222	- Vừa mức 200	m ³	1.074.015	441.945	108.550
AF.41223	- Vừa mức 250	m ³	1.143.912	441.945	108.550
AF.41224	- Vừa mức 300	m ³	1.211.491	441.945	108.550
AF.41225	- Vừa mức 350	m ³	1.316.996	441.945	108.550
AF.41226	- Vừa mức 400	m ³	1.386.404	441.945	108.550
AF.41227	- Vừa mức 450	m ³	1.508.356	441.945	108.550
AF.41228	- Vừa mức 500	m ³	1.633.921	441.945	108.550
AF.41229	- Vừa mức 600	m ³	1.750.284	441.945	108.550
	Chiều dày ≤ 2m				
AF.41231	- Vừa mức 150	m ³	1.005.635	395.280	104.237
AF.41232	- Vừa mức 200	m ³	1.074.015	395.280	104.237
AF.41233	- Vừa mức 250	m ³	1.143.912	395.280	104.237
AF.41234	- Vừa mức 300	m ³	1.211.491	395.280	104.237
AF.41235	- Vừa mức 350	m ³	1.316.996	395.280	104.237
AF.41236	- Vừa mức 400	m ³	1.386.404	395.280	104.237
AF.41237	- Vừa mức 450	m ³	1.508.356	395.280	104.237

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.41238	- Vừa mác 500	m ³	1.633.921	395.280	104.237
AF.41239	- Vừa mác 600	m ³	1.750.284	395.280	104.237
	Chiều dày ≤ 3m				
AF.41241	- Vừa mác 150	m ³	995.966	356.850	104.237
AF.41242	- Vừa mác 200	m ³	1.063.688	356.850	104.237
AF.41243	- Vừa mác 250	m ³	1.132.912	356.850	104.237
AF.41244	- Vừa mác 300	m ³	1.199.842	356.850	104.237
AF.41245	- Vừa mác 350	m ³	1.304.332	356.850	104.237
AF.41246	- Vừa mác 400	m ³	1.373.073	356.850	104.237
AF.41247	- Vừa mác 450	m ³	1.493.852	356.850	104.237
AF.41248	- Vừa mác 500	m ³	1.618.210	356.850	104.237
AF.41249	- Vừa mác 600	m ³	1.733.454	356.850	104.237
	Chiều dày ≤ 5m				
AF.41251	- Vừa mác 150	m ³	986.296	321.165	97.768
AF.41252	- Vừa mác 200	m ³	1.053.361	321.165	97.768
AF.41253	- Vừa mác 250	m ³	1.121.913	321.165	97.768
AF.41254	- Vừa mác 300	m ³	1.188.193	321.165	97.768
AF.41255	- Vừa mác 350	m ³	1.291.669	321.165	97.768
AF.41256	- Vừa mác 400	m ³	1.359.743	321.165	97.768
AF.41257	- Vừa mác 450	m ³	1.479.349	321.165	97.768
AF.41258	- Vừa mác 500	m ³	1.602.500	321.165	97.768
AF.41259	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	321.165	97.768
	Chiều dày > 5m				
AF.41261	- Vừa mác 150	m ³	986.296	288.225	93.454
AF.41262	- Vừa mác 200	m ³	1.053.361	288.225	93.454
AF.41263	- Vừa mác 250	m ³	1.121.913	288.225	93.454
AF.41264	- Vừa mác 300	m ³	1.188.193	288.225	93.454
AF.41265	- Vừa mác 350	m ³	1.291.669	288.225	93.454
AF.41266	- Vừa mác 400	m ³	1.359.743	288.225	93.454
AF.41267	- Vừa mác 450	m ³	1.479.349	288.225	93.454
AF.41268	- Vừa mác 500	m ³	1.602.500	288.225	93.454
AF.41269	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	288.225	93.454

AF.41300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông trụ pin, trụ biên				
	Chiều dày ≤ 0,45m				
AF.41311	- Vừa mức 150	m ³	1.015.305	521.550	108.550
AF.41312	- Vừa mức 200	m ³	1.084.342	521.550	108.550
AF.41313	- Vừa mức 250	m ³	1.154.911	521.550	108.550
AF.41314	- Vừa mức 300	m ³	1.223.140	521.550	108.550
AF.41315	- Vừa mức 350	m ³	1.329.659	521.550	108.550
AF.41316	- Vừa mức 400	m ³	1.399.735	521.550	108.550
AF.41317	- Vừa mức 450	m ³	1.522.859	521.550	108.550
AF.41318	- Vừa mức 500	m ³	1.649.632	521.550	108.550
AF.41319	- Vừa mức 600	m ³	1.767.113	521.550	108.550
	Chiều dày ≤ 1m				
AF.41321	- Vừa mức 150	m ³	1.005.635	469.395	108.550
AF.41322	- Vừa mức 200	m ³	1.074.015	469.395	108.550
AF.41323	- Vừa mức 250	m ³	1.143.912	469.395	108.550
AF.41324	- Vừa mức 300	m ³	1.211.491	469.395	108.550
AF.41325	- Vừa mức 350	m ³	1.316.996	469.395	108.550
AF.41326	- Vừa mức 400	m ³	1.386.404	469.395	108.550
AF.41327	- Vừa mức 450	m ³	1.508.356	469.395	108.550
AF.41328	- Vừa mức 500	m ³	1.633.921	469.395	108.550
AF.41329	- Vừa mức 600	m ³	1.750.284	469.395	108.550
	Chiều dày ≤ 2m				
AF.41331	- Vừa mức 150	m ³	1.005.635	422.730	104.237
AF.41332	- Vừa mức 200	m ³	1.074.015	422.730	104.237
AF.41333	- Vừa mức 250	m ³	1.143.912	422.730	104.237
AF.41334	- Vừa mức 300	m ³	1.211.491	422.730	104.237
AF.41335	- Vừa mức 350	m ³	1.316.996	422.730	104.237

TƯ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.41336	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	422.730	104.237
AF.41337	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	422.730	104.237
AF.41338	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	422.730	104.237
AF.41339	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	422.730	104.237
	Chiều dày > 2m				
AF.41341	- Vữa mác 150	m ³	995.966	381.555	104.237
AF.41342	- Vữa mác 200	m ³	1.063.688	381.555	104.237
AF.41343	- Vữa mác 250	m ³	1.132.912	381.555	104.237
AF.41344	- Vữa mác 300	m ³	1.199.842	381.555	104.237
AF.41345	- Vữa mác 350	m ³	1.304.332	381.555	104.237
AF.41346	- Vữa mác 400	m ³	1.373.073	381.555	104.237
AF.41347	- Vữa mác 450	m ³	1.493.852	381.555	104.237
AF.41348	- Vữa mác 500	m ³	1.618.210	381.555	104.237
AF.41349	- Vữa mác 600	m ³	1.733.454	381.555	104.237

AF.41400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬPĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông tường thượng lưu đập				
	Chiều dày ≤ 0,45m				
AF.41411	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	389.790	104.237
AF.41412	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	389.790	104.237
AF.41413	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	389.790	104.237
AF.41414	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	389.790	104.237
AF.41415	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	389.790	104.237
AF.41416	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	389.790	104.237
AF.41417	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	389.790	104.237
AF.41418	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	389.790	104.237
AF.41419	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	389.790	104.237

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày $\leq 1\text{m}$				
AF.41421	- Vừa mức 150	m ³	995.966	351.360	104.237
AF.41422	- Vừa mức 200	m ³	1.063.688	351.360	104.237
AF.41423	- Vừa mức 250	m ³	1.132.912	351.360	104.237
AF.41424	- Vừa mức 300	m ³	1.199.842	351.360	104.237
AF.41425	- Vừa mức 350	m ³	1.304.332	351.360	104.237
AF.41426	- Vừa mức 400	m ³	1.373.073	351.360	104.237
AF.41427	- Vừa mức 450	m ³	1.493.852	351.360	104.237
AF.41428	- Vừa mức 500	m ³	1.618.210	351.360	104.237
AF.41429	- Vừa mức 600	m ³	1.733.454	351.360	104.237
	Chiều dày $\leq 2\text{m}$				
AF.41431	- Vừa mức 150	m ³	986.296	318.420	97.768
AF.41432	- Vừa mức 200	m ³	1.053.361	318.420	97.768
AF.41433	- Vừa mức 250	m ³	1.121.913	318.420	97.768
AF.41434	- Vừa mức 300	m ³	1.188.193	318.420	97.768
AF.41435	- Vừa mức 350	m ³	1.291.669	318.420	97.768
AF.41436	- Vừa mức 400	m ³	1.359.743	318.420	97.768
AF.41437	- Vừa mức 450	m ³	1.479.349	318.420	97.768
AF.41438	- Vừa mức 500	m ³	1.602.500	318.420	97.768
AF.41439	- Vừa mức 600	m ³	1.716.624	318.420	97.768
	Chiều dày $> 2\text{m}$				
AF.41441	- Vừa mức 150	m ³	986.296	285.480	97.768
AF.41442	- Vừa mức 200	m ³	1.053.361	285.480	97.768
AF.41443	- Vừa mức 250	m ³	1.121.913	285.480	97.768
AF.41444	- Vừa mức 300	m ³	1.188.193	285.480	97.768
AF.41445	- Vừa mức 350	m ³	1.291.669	285.480	97.768
AF.41446	- Vừa mức 400	m ³	1.359.743	285.480	97.768
AF.41447	- Vừa mức 450	m ³	1.479.349	285.480	97.768
AF.41448	- Vừa mức 500	m ³	1.602.500	285.480	97.768
AF.41449	- Vừa mức 600	m ³	1.716.624	285.480	97.768

AF.41510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP**AF.41520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN****AF.41530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG****AF.41540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông phía thân đập				
AF.41511	- Vữa mác 150	m ³	986.296	139.995	72.326
AF.41512	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	139.995	72.326
AF.41513	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	139.995	72.326
AF.41514	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	139.995	72.326
AF.41515	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	139.995	72.326
AF.41516	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	139.995	72.326
AF.41517	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	139.995	72.326
AF.41518	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	139.995	72.326
AF.41519	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	139.995	72.326
	Bê tông mặt cong đập trần				
AF.41521	- Vữa mác 150	m ³	986.296	576.450	98.746
AF.41522	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	576.450	98.746
AF.41523	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	576.450	98.746
AF.41524	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	576.450	98.746
AF.41525	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	576.450	98.746
AF.41526	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	576.450	98.746
AF.41527	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	576.450	98.746
AF.41528	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	576.450	98.746
AF.41529	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	576.450	98.746
	Bê tông mũi phóng				
AF.41531	- Vữa mác 150	m ³	986.296	301.950	72.326
AF.41532	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	301.950	72.326
AF.41533	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	301.950	72.326
AF.41534	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	301.950	72.326

TƯ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.41535	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	301.950	72.326
AF.41536	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	301.950	72.326
AF.41537	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	301.950	72.326
AF.41538	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	301.950	72.326
AF.41539	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	301.950	72.326
	Bê tông dốc nước	m ³			
AF.41541	- Vữa mác 150	m ³	976.627	252.540	72.326
AF.41542	- Vữa mác 200	m ³	1.043.034	252.540	72.326
AF.41543	- Vữa mác 250	m ³	1.110.914	252.540	72.326
AF.41544	- Vữa mác 300	m ³	1.176.544	252.540	72.326
AF.41545	- Vữa mác 350	m ³	1.279.005	252.540	72.326
AF.41546	- Vữa mác 400	m ³	1.346.412	252.540	72.326
AF.41547	- Vữa mác 450	m ³	1.464.845	252.540	72.326
AF.41548	- Vữa mác 500	m ³	1.586.789	252.540	72.326
AF.41549	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	252.540	72.326

AF.41600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều cao ≤ 25m				
AF.41611	- Vừa mức 150	m ³	976.627	760.365	108.550
AF.41612	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	760.365	108.550
AF.41613	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	760.365	108.550
AF.41614	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	760.365	108.550
AF.41615	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	760.365	108.550
AF.41616	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	760.365	108.550
AF.41617	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	760.365	108.550
AF.41618	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	760.365	108.550
AF.41619	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	760.365	108.550
	Chiều cao > 25m				
AF.41621	- Vừa mức 150	m ³	976.627	850.950	115.020
AF.41622	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	850.950	115.020
AF.41623	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	850.950	115.020
AF.41624	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	850.950	115.020
AF.41625	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	850.950	115.020
AF.41626	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	850.950	115.020
AF.41627	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	850.950	115.020
AF.41628	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	850.950	115.020
AF.41629	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	850.950	115.020

AF.41710 BÊ TÔNG MỔ ĐỖ, MỔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T Bê tông mổ đỗ, mổ néo đường ống áp lực				
AF.41711	- Vừa mác 150	m ³	976.627	354.105	115.020
AF.41712	- Vừa mác 200	m ³	1.043.034	354.105	115.020
AF.41713	- Vừa mác 250	m ³	1.110.914	354.105	115.020
AF.41714	- Vừa mác 300	m ³	1.176.544	354.105	115.020
AF.41715	- Vừa mác 350	m ³	1.279.005	354.105	115.020
AF.41716	- Vừa mác 400	m ³	1.346.412	354.105	115.020
AF.41717	- Vừa mác 450	m ³	1.464.845	354.105	115.020
AF.41718	- Vừa mác 500	m ³	1.586.789	354.105	115.020
AF.41719	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	354.105	115.020

AF.41720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC**AF.41730 BÊ TÔNG BÊ ĐỒ MÁY PHÁT****AF.41740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.41721	- Vừa mác 150	m ³	1.005.635	436.455	104.237
AF.41722	- Vừa mác 200	m ³	1.074.015	436.455	104.237
AF.41723	- Vừa mác 250	m ³	1.143.912	436.455	104.237
AF.41724	- Vừa mác 300	m ³	1.211.491	436.455	104.237
AF.41725	- Vừa mác 350	m ³	1.316.996	436.455	104.237
AF.41726	- Vừa mác 400	m ³	1.386.404	436.455	104.237
AF.41727	- Vừa mác 450	m ³	1.508.356	436.455	104.237

T.1.1

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.41728	- Vừa mác 500	m ³	1.633.921	436.455	104.237
AF.41729	- Vừa mác 600	m ³	1.750.284	436.455	104.237
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.41731	- Vừa mác 150	m ³	986.296	430.965	97.768
AF.41732	- Vừa mác 200	m ³	1.053.361	430.965	97.768
AF.41733	- Vừa mác 250	m ³	1.121.913	430.965	97.768
AF.41734	- Vừa mác 300	m ³	1.188.193	430.965	97.768
AF.41735	- Vừa mác 350	m ³	1.291.669	430.965	97.768
AF.41736	- Vừa mác 400	m ³	1.359.743	430.965	97.768
AF.41737	- Vừa mác 450	m ³	1.479.349	430.965	97.768
AF.41738	- Vừa mác 500	m ³	1.602.500	430.965	97.768
AF.41739	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	430.965	97.768
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói, đá 1x2				
AF.41741	- Vừa mác 150	m ³	976.627	370.575	104.237
AF.41742	- Vừa mác 200	m ³	1.043.034	370.575	104.237
AF.41743	- Vừa mác 250	m ³	1.110.914	370.575	104.237
AF.41744	- Vừa mác 300	m ³	1.176.544	370.575	104.237
AF.41745	- Vừa mác 350	m ³	1.279.005	370.575	104.237
AF.41746	- Vừa mác 400	m ³	1.346.412	370.575	104.237
AF.41747	- Vừa mác 450	m ³	1.464.845	370.575	104.237
AF.41748	- Vừa mác 500	m ³	1.586.789	370.575	104.237
AF.41749	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	370.575	104.237

AF.41750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN**AF.41760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.41751	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	524.295	97.768
AF.41752	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	524.295	97.768
AF.41753	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	524.295	97.768
AF.41754	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	524.295	97.768
AF.41755	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	524.295	97.768
AF.41756	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	524.295	97.768
AF.41757	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	524.295	97.768
AF.41758	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	524.295	97.768
AF.41759	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	524.295	97.768
	Bê tông ống hút				
AF.41761	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	463.905	97.768
AF.41762	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	463.905	97.768
AF.41763	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	463.905	97.768
AF.41764	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	463.905	97.768
AF.41765	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	463.905	97.768
AF.41766	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	463.905	97.768
AF.41767	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	463.905	97.768
AF.41768	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	463.905	97.768
AF.41769	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	463.905	97.768

AF.41770 BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$ Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$				
AF.41771	- Vừa mức 150	m ³	976.627	282.735	104.237
AF.41772	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	282.735	104.237
AF.41773	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	282.735	104.237
AF.41774	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	282.735	104.237
AF.41775	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	282.735	104.237
AF.41776	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	282.735	104.237
AF.41777	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	282.735	104.237
AF.41778	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	282.735	104.237
AF.41779	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	282.735	104.237

AF.41800 BÊ TÔNG CỘT LIỆU LỚN $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$ Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công cốt liệu lớn $D_{\text{max}} \geq 80\text{mm}$, đá 4x6 đổ bằng cần cẩu 16T				
AF.41811	- Vừa mức 150	m ³	942.002	150.975	143.729
AF.41812	- Vừa mức 200	m ³	1.000.116	150.975	143.729
AF.41813	- Vừa mức 250	m ³	1.061.486	150.975	143.729
AF.41814	- Vừa mức 300	m ³	1.119.040	150.975	143.729
AF.41815	- Vừa mức 350	m ³	1.180.720	150.975	143.729
AF.41816	- Vừa mức 400	m ³	1.271.373	150.975	143.729
AF.41817	- Vừa mức 450	m ³	1.339.410	150.975	143.729
AF.41818	- Vừa mức 500	m ³	1.461.195	150.975	143.729
AF.41819	- Vừa mức 600	m ³	1.656.328	150.975	143.729

...

AF.41900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỎ ĐỖ, GỐI VAN)Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mỏ đở, gối van), đá 1x2				
AF.41911	- Vừa mức 150	m ³	1.015.305	1.921.500	126.163
AF.41912	- Vừa mức 200	m ³	1.084.342	1.921.500	126.163
AF.41913	- Vừa mức 250	m ³	1.154.911	1.921.500	126.163
AF.41914	- Vừa mức 300	m ³	1.223.140	1.921.500	126.163
AF.41915	- Vừa mức 350	m ³	1.329.659	1.921.500	126.163
AF.41916	- Vừa mức 400	m ³	1.399.735	1.921.500	126.163
AF.41917	- Vừa mức 450	m ³	1.522.859	1.921.500	126.163
AF.41918	- Vừa mức 500	m ³	1.649.632	1.921.500	126.163
AF.41919	- Vừa mức 600	m ³	1.767.113	1.921.500	126.163

AF.42000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN**AF.42110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY****AF.42120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY****AF.42130 BÊ TÔNG NỀN**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.42111	- Vừa mức 150	m ³	966.957	72.797	60.734
AF.42112	- Vừa mức 200	m ³	1.032.707	72.797	60.734
AF.42113	- Vừa mức 250	m ³	1.099.915	72.797	60.734
AF.42114	- Vừa mức 300	m ³	1.164.895	72.797	60.734
AF.42115	- Vừa mức 350	m ³	1.266.342	72.797	60.734
AF.42116	- Vừa mức 400	m ³	1.333.081	72.797	60.734

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.42117	- Vừa mác 450	m ³	1.450.342	72.797	60.734
AF.42118	- Vừa mác 500	m ³	1.571.078	72.797	60.734
AF.42119	- Vừa mác 600	m ³	1.682.965	72.797	60.734
	Bê tông bản đáy				
AF.42121	- Vừa mác 150	m ³	986.296	170.696	65.515
AF.42122	- Vừa mác 200	m ³	1.053.361	170.696	65.515
AF.42123	- Vừa mác 250	m ³	1.121.913	170.696	65.515
AF.42124	- Vừa mác 300	m ³	1.188.193	170.696	65.515
AF.42125	- Vừa mác 350	m ³	1.291.669	170.696	65.515
AF.42126	- Vừa mác 400	m ³	1.359.743	170.696	65.515
AF.42127	- Vừa mác 450	m ³	1.479.349	170.696	65.515
AF.42128	- Vừa mác 500	m ³	1.602.500	170.696	65.515
AF.42129	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	170.696	65.515
	Bê tông nền				
AF.42131	- Vừa mác 150	m ³	976.627	110.450	60.420
AF.42132	- Vừa mác 200	m ³	1.043.034	110.450	60.420
AF.42133	- Vừa mác 250	m ³	1.110.914	110.450	60.420
AF.42134	- Vừa mác 300	m ³	1.176.544	110.450	60.420
AF.42135	- Vừa mác 350	m ³	1.279.005	110.450	60.420
AF.42136	- Vừa mác 400	m ³	1.346.412	110.450	60.420
AF.42137	- Vừa mác 450	m ³	1.464.845	110.450	60.420
AF.42138	- Vừa mác 500	m ³	1.586.789	110.450	60.420
AF.42139	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	110.450	60.420

AF.42200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông tường cánh, tường biên				
	Chiều dày ≤ 0,45m				
AF.42211	- Vừa mức 150	m ³	1.015.305	485.865	102.907
AF.42212	- Vừa mức 200	m ³	1.084.342	485.865	102.907
AF.42213	- Vừa mức 250	m ³	1.154.911	485.865	102.907
AF.42214	- Vừa mức 300	m ³	1.223.140	485.865	102.907
AF.42215	- Vừa mức 350	m ³	1.329.659	485.865	102.907
AF.42216	- Vừa mức 400	m ³	1.399.735	485.865	102.907
AF.42217	- Vừa mức 450	m ³	1.522.859	485.865	102.907
AF.42218	- Vừa mức 500	m ³	1.649.632	485.865	102.907
AF.42219	- Vừa mức 600	m ³	1.767.113	485.865	102.907
	Chiều dày ≤ 1m				
AF.42221	- Vừa mức 150	m ³	1.005.635	441.945	102.907
AF.42222	- Vừa mức 200	m ³	1.074.015	441.945	102.907
AF.42223	- Vừa mức 250	m ³	1.143.912	441.945	102.907
AF.42224	- Vừa mức 300	m ³	1.211.491	441.945	102.907
AF.42225	- Vừa mức 350	m ³	1.316.996	441.945	102.907
AF.42226	- Vừa mức 400	m ³	1.386.404	441.945	102.907
AF.42227	- Vừa mức 450	m ³	1.508.356	441.945	102.907
AF.42228	- Vừa mức 500	m ³	1.633.921	441.945	102.907
AF.42229	- Vừa mức 600	m ³	1.750.284	441.945	102.907
	Chiều dày ≤ 2m				
AF.42231	- Vừa mức 150	m ³	1.005.635	395.280	98.127
AF.42232	- Vừa mức 200	m ³	1.074.015	395.280	98.127
AF.42233	- Vừa mức 250	m ³	1.143.912	395.280	98.127
AF.42234	- Vừa mức 300	m ³	1.211.491	395.280	98.127
AF.42235	- Vừa mức 350	m ³	1.316.996	395.280	98.127
AF.42236	- Vừa mức 400	m ³	1.386.404	395.280	98.127
AF.42237	- Vừa mức 450	m ³	1.508.356	395.280	98.127

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.42238	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	395.280	98.127
AF.42239	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	395.280	98.127
	Chiều dày ≤ 3m				
AF.42241	- Vữa mác 150	m ³	995.966	356.850	98.127
AF.42242	- Vữa mác 200	m ³	1.063.688	356.850	98.127
AF.42243	- Vữa mác 250	m ³	1.132.912	356.850	98.127
AF.42244	- Vữa mác 300	m ³	1.199.842	356.850	98.127
AF.42245	- Vữa mác 350	m ³	1.304.332	356.850	98.127
AF.42246	- Vữa mác 400	m ³	1.373.073	356.850	98.127
AF.42247	- Vữa mác 450	m ³	1.493.852	356.850	98.127
AF.42248	- Vữa mác 500	m ³	1.618.210	356.850	98.127
AF.42249	- Vữa mác 600	m ³	1.733.454	356.850	98.127
	Chiều dày ≤ 5m				
AF.42251	- Vữa mác 150	m ³	986.296	321.165	90.957
AF.42252	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	321.165	90.957
AF.42253	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	321.165	90.957
AF.42254	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	321.165	90.957
AF.42255	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	321.165	90.957
AF.42256	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	321.165	90.957
AF.42257	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	321.165	90.957
AF.42258	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	321.165	90.957
AF.42259	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	321.165	90.957
	Chiều dày > 5m				
AF.42261	- Vữa mác 150	m ³	986.296	288.225	86.176
AF.42262	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	288.225	86.176
AF.42263	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	288.225	86.176
AF.42264	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	288.225	86.176
AF.42265	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	288.225	86.176
AF.42266	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	288.225	86.176
AF.42267	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	288.225	86.176
AF.42268	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	288.225	86.176
AF.42269	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	288.225	86.176

AF.42300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông trụ pin, trụ biên				
	Chiều dày ≤ 0,45m				
AF.42311	- Vừa mác 150	m ³	1.015.305	521.550	102.907
AF.42312	- Vừa mác 200	m ³	1.084.342	521.550	102.907
AF.42313	- Vừa mác 250	m ³	1.154.911	521.550	102.907
AF.42314	- Vừa mác 300	m ³	1.223.140	521.550	102.907
AF.42315	- Vừa mác 350	m ³	1.329.659	521.550	102.907
AF.42316	- Vừa mác 400	m ³	1.399.735	521.550	102.907
AF.42317	- Vừa mác 450	m ³	1.522.859	521.550	102.907
AF.42318	- Vừa mác 500	m ³	1.649.632	521.550	102.907
AF.42319	- Vừa mác 600	m ³	1.767.113	521.550	102.907
	Chiều dày ≤ 1m				
AF.42321	- Vừa mác 150	m ³	1.005.635	469.395	102.907
AF.42322	- Vừa mác 200	m ³	1.074.015	469.395	102.907
AF.42323	- Vừa mác 250	m ³	1.143.912	469.395	102.907
AF.42324	- Vừa mác 300	m ³	1.211.491	469.395	102.907
AF.42325	- Vừa mác 350	m ³	1.316.996	469.395	102.907
AF.42326	- Vừa mác 400	m ³	1.386.404	469.395	102.907
AF.42327	- Vừa mác 450	m ³	1.508.356	469.395	102.907
AF.42328	- Vừa mác 500	m ³	1.633.921	469.395	102.907
AF.42329	- Vừa mác 600	m ³	1.750.284	469.395	102.907
	Chiều dày ≤ 2m				
AF.42331	- Vừa mác 150	m ³	1.005.635	422.730	98.127
AF.42332	- Vừa mác 200	m ³	1.074.015	422.730	98.127
AF.42333	- Vừa mác 250	m ³	1.143.912	422.730	98.127
AF.42334	- Vừa mác 300	m ³	1.211.491	422.730	98.127
AF.42335	- Vừa mác 350	m ³	1.316.996	422.730	98.127

419

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.42336	- Vừa mác 400	m ³	1.386.404	422.730	98.127
AF.42337	- Vừa mác 450	m ³	1.508.356	422.730	98.127
AF.42338	- Vừa mác 500	m ³	1.633.921	422.730	98.127
AF.42339	- Vừa mác 600	m ³	1.750.284	422.730	98.127
	Chiều dày > 2m				
AF.42341	- Vừa mác 150	m ³	995.966	381.555	98.127
AF.42342	- Vừa mác 200	m ³	1.063.688	381.555	98.127
AF.42343	- Vừa mác 250	m ³	1.132.912	381.555	98.127
AF.42344	- Vừa mác 300	m ³	1.199.842	381.555	98.127
AF.42345	- Vừa mác 350	m ³	1.304.332	381.555	98.127
AF.42346	- Vừa mác 400	m ³	1.373.073	381.555	98.127
AF.42347	- Vừa mác 450	m ³	1.493.852	381.555	98.127
AF.42348	- Vừa mác 500	m ³	1.618.210	381.555	98.127
AF.42349	- Vừa mác 600	m ³	1.733.454	381.555	98.127

AF.42400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông tường thượng lưu đập				
	Chiều dày ≤ 0,45m				
AF.42411	- Vừa mác 150	m ³	1.005.635	389.790	98.127
AF.42412	- Vừa mác 200	m ³	1.074.015	389.790	98.127
AF.42413	- Vừa mác 250	m ³	1.143.912	389.790	98.127
AF.42414	- Vừa mác 300	m ³	1.211.491	389.790	98.127
AF.42415	- Vừa mác 350	m ³	1.316.996	389.790	98.127
AF.42416	- Vừa mác 400	m ³	1.386.404	389.790	98.127
AF.42417	- Vừa mác 450	m ³	1.508.356	389.790	98.127
AF.42418	- Vừa mác 500	m ³	1.633.921	389.790	98.127
AF.42419	- Vừa mác 600	m ³	1.750.284	389.790	98.127

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày $\leq 1m$				
AF.42421	- Vừa mái 150	m ³	995.966	351.360	98.127
AF.42422	- Vừa mái 200	m ³	1.063.688	351.360	98.127
AF.42423	- Vừa mái 250	m ³	1.132.912	351.360	98.127
AF.42424	- Vừa mái 300	m ³	1.199.842	351.360	98.127
AF.42425	- Vừa mái 350	m ³	1.304.332	351.360	98.127
AF.42426	- Vừa mái 400	m ³	1.373.073	351.360	98.127
AF.42427	- Vừa mái 450	m ³	1.493.852	351.360	98.127
AF.42428	- Vừa mái 500	m ³	1.618.210	351.360	98.127
AF.42429	- Vừa mái 600	m ³	1.733.454	351.360	98.127
	Chiều dày $\leq 2m$				
AF.42431	- Vừa mái 150	m ³	986.296	318.420	90.957
AF.42432	- Vừa mái 200	m ³	1.053.361	318.420	90.957
AF.42433	- Vừa mái 250	m ³	1.121.913	318.420	90.957
AF.42434	- Vừa mái 300	m ³	1.188.193	318.420	90.957
AF.42435	- Vừa mái 350	m ³	1.291.669	318.420	90.957
AF.42436	- Vừa mái 400	m ³	1.359.743	318.420	90.957
AF.42437	- Vừa mái 450	m ³	1.479.349	318.420	90.957
AF.42438	- Vừa mái 500	m ³	1.602.500	318.420	90.957
AF.42439	- Vừa mái 600	m ³	1.716.624	318.420	90.957
	Chiều dày $> 2m$				
AF.42441	- Vừa mái 150	m ³	986.296	285.480	90.957
AF.42442	- Vừa mái 200	m ³	1.053.361	285.480	90.957
AF.42443	- Vừa mái 250	m ³	1.121.913	285.480	90.957
AF.42444	- Vừa mái 300	m ³	1.188.193	285.480	90.957
AF.42445	- Vừa mái 350	m ³	1.291.669	285.480	90.957
AF.42446	- Vừa mái 400	m ³	1.359.743	285.480	90.957
AF.42447	- Vừa mái 450	m ³	1.479.349	285.480	90.957
AF.42448	- Vừa mái 500	m ³	1.602.500	285.480	90.957
AF.42449	- Vừa mái 600	m ³	1.716.624	285.480	90.957

AF.42510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP**AF.42520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN****AF.42530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG****AF.42540 BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.42511	- Vừa mác 150	m ³	986.296	139.995	65.515
AF.42512	- Vừa mác 200	m ³	1.053.361	139.995	65.515
AF.42513	- Vừa mác 250	m ³	1.121.913	139.995	65.515
AF.42514	- Vừa mác 300	m ³	1.188.193	139.995	65.515
AF.42515	- Vừa mác 350	m ³	1.291.669	139.995	65.515
AF.42516	- Vừa mác 400	m ³	1.359.743	139.995	65.515
AF.42517	- Vừa mác 450	m ³	1.479.349	139.995	65.515
AF.42518	- Vừa mác 500	m ³	1.602.500	139.995	65.515
AF.42519	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	139.995	65.515
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.42521	- Vừa mác 150	m ³	986.296	576.450	91.867
AF.42522	- Vừa mác 200	m ³	1.053.361	576.450	91.867
AF.42523	- Vừa mác 250	m ³	1.121.913	576.450	91.867
AF.42524	- Vừa mác 300	m ³	1.188.193	576.450	91.867
AF.42525	- Vừa mác 350	m ³	1.291.669	576.450	91.867
AF.42526	- Vừa mác 400	m ³	1.359.743	576.450	91.867
AF.42527	- Vừa mác 450	m ³	1.479.349	576.450	91.867
AF.42528	- Vừa mác 500	m ³	1.602.500	576.450	91.867
AF.42529	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	576.450	91.867
	Bê tông mũi phóng				
AF.42531	- Vừa mác 150	m ³	986.296	301.950	65.515
AF.42532	- Vừa mác 200	m ³	1.053.361	301.950	65.515
AF.42533	- Vừa mác 250	m ³	1.121.913	301.950	65.515
AF.42534	- Vừa mác 300	m ³	1.188.193	301.950	65.515

T44

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.42535	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	301.950	65.515
AF.42536	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	301.950	65.515
AF.42537	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	301.950	65.515
AF.42538	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	301.950	65.515
AF.42539	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	301.950	65.515
	Bê tông dốc nước				
AF.42541	- Vữa mác 150	m ³	976.627	252.540	65.515
AF.42542	- Vữa mác 200	m ³	1.043.034	252.540	65.515
AF.42543	- Vữa mác 250	m ³	1.110.914	252.540	65.515
AF.42544	- Vữa mác 300	m ³	1.176.544	252.540	65.515
AF.42545	- Vữa mác 350	m ³	1.279.005	252.540	65.515
AF.42546	- Vữa mác 400	m ³	1.346.412	252.540	65.515
AF.42547	- Vữa mác 450	m ³	1.464.845	252.540	65.515
AF.42548	- Vữa mác 500	m ³	1.586.789	252.540	65.515
AF.42549	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	252.540	65.515

AF.42600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁPĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều dày ≤ 25m				
AF.42611	- Vữa mác 150	m ³	986.296	760.365	102.907
AF.42612	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	760.365	102.907
AF.42613	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	760.365	102.907
AF.42614	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	760.365	102.907
AF.42615	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	760.365	102.907
AF.42616	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	760.365	102.907
AF.42617	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	760.365	102.907
AF.42618	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	760.365	102.907

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.42619	- Vữa mác 600 Chiều dày > 25m	m ³	1.716.624	760.365	102.907
AF.42621	- Vữa mác 150	m ³	986.296	850.950	110.078
AF.42622	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	850.950	110.078
AF.42623	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	850.950	110.078
AF.42624	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	850.950	110.078
AF.42625	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	850.950	110.078
AF.42626	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	850.950	110.078
AF.42627	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	850.950	110.078
AF.42628	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	850.950	110.078
AF.42629	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	850.950	110.078

AF.42710 BÊ TÔNG MỐ ĐỖ, MỐ NÉO NỀN ĐƯỜNG ống ÁP LỰCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T Bê tông mố đở, mố néo nền đường ống áp lực				
AF.42711	- Vữa mác 150	m ³	976.627	354.105	110.078
AF.42712	- Vữa mác 200	m ³	1.043.034	354.105	110.078
AF.42713	- Vữa mác 250	m ³	1.110.914	354.105	110.078
AF.42714	- Vữa mác 300	m ³	1.176.544	354.105	110.078
AF.42715	- Vữa mác 350	m ³	1.279.005	354.105	110.078
AF.42716	- Vữa mác 400	m ³	1.346.412	354.105	110.078
AF.42717	- Vữa mác 450	m ³	1.464.845	354.105	110.078
AF.42718	- Vữa mác 500	m ³	1.586.789	354.105	110.078
AF.42719	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	354.105	110.078

AF.42720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ống THÉP ÁP LỰC**AF.42730 BÊ TÔNG BÊ ĐỠ MÁY PHÁT****AF.42740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.42721	- Vừa mác 150	m ³	1.005.635	436.455	98.127
AF.42722	- Vừa mác 200	m ³	1.074.015	436.455	98.127
AF.42723	- Vừa mác 250	m ³	1.143.912	436.455	98.127
AF.42724	- Vừa mác 300	m ³	1.211.491	436.455	98.127
AF.42725	- Vừa mác 350	m ³	1.316.996	436.455	98.127
AF.42726	- Vừa mác 400	m ³	1.386.404	436.455	98.127
AF.42727	- Vừa mác 450	m ³	1.508.356	436.455	98.127
AF.42728	- Vừa mác 500	m ³	1.633.921	436.455	98.127
AF.42729	- Vừa mác 600	m ³	1.750.284	436.455	98.127
	Bê tông bê đờ máy phát				
AF.42731	- Vừa mác 150	m ³	986.296	430.965	90.957
AF.42732	- Vừa mác 200	m ³	1.053.361	430.965	90.957
AF.42733	- Vừa mác 250	m ³	1.121.913	430.965	90.957
AF.42734	- Vừa mác 300	m ³	1.188.193	430.965	90.957
AF.42735	- Vừa mác 350	m ³	1.291.669	430.965	90.957
AF.42736	- Vừa mác 400	m ³	1.359.743	430.965	90.957
AF.42737	- Vừa mác 450	m ³	1.479.349	430.965	90.957
AF.42738	- Vừa mác 500	m ³	1.602.500	430.965	90.957
AF.42739	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	430.965	90.957
	Bê tông mái kênh, mái hồ xối				
AF.42741	- Vừa mác 150	m ³	976.627	370.575	98.127
AF.42742	- Vừa mác 200	m ³	1.043.034	370.575	98.127
AF.42743	- Vừa mác 250	m ³	1.110.914	370.575	98.127
AF.42744	- Vừa mác 300	m ³	1.176.544	370.575	98.127

TĐJ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.42745	- Vữa mác 350	m ³	1.279.005	370.575	98.127
AF.42746	- Vữa mác 400	m ³	1.346.412	370.575	98.127
AF.42747	- Vữa mác 450	m ³	1.464.845	370.575	98.127
AF.42748	- Vữa mác 500	m ³	1.586.789	370.575	98.127
AF.42749	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	370.575	98.127

AF.42750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN**AF.42760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.42751	- Vữa mác 150	m ³	1.005.836	524.295	90.957
AF.42752	- Vữa mác 200	m ³	1.074.216	524.295	90.957
AF.42753	- Vữa mác 250	m ³	1.144.112	524.295	90.957
AF.42754	- Vữa mác 300	m ³	1.211.692	524.295	90.957
AF.42755	- Vữa mác 350	m ³	1.317.196	524.295	90.957
AF.42756	- Vữa mác 400	m ³	1.386.605	524.295	90.957
AF.42757	- Vữa mác 450	m ³	1.508.556	524.295	90.957
AF.42758	- Vữa mác 500	m ³	1.634.122	524.295	90.957
AF.42759	- Vữa mác 600	m ³	1.750.484	524.295	90.957
	Bê tông ống hút				
AF.42761	- Vữa mác 150	m ³	1.005.836	463.905	90.957
AF.42762	- Vữa mác 200	m ³	1.074.216	463.905	90.957
AF.42763	- Vữa mác 250	m ³	1.144.112	463.905	90.957
AF.42764	- Vữa mác 300	m ³	1.211.692	463.905	90.957
AF.42765	- Vữa mác 350	m ³	1.317.196	463.905	90.957
AF.42766	- Vữa mác 400	m ³	1.386.605	463.905	90.957
AF.42767	- Vữa mác 450	m ³	1.508.556	463.905	90.957
AF.42768	- Vữa mác 500	m ³	1.634.122	463.905	90.957
AF.42769	- Vữa mác 600	m ³	1.750.484	463.905	90.957

AF.42770 BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$ Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$				
AF.42771	- Vừa mức 150	m ³	976.627	282.735	98.127
AF.42772	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	282.735	98.127
AF.42773	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	282.735	98.127
AF.42774	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	282.735	98.127
AF.42775	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	282.735	98.127
AF.42776	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	282.735	98.127
AF.42777	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	282.735	98.127
AF.42778	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	282.735	98.127
AF.42779	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	282.735	98.127

AF.42800 BÊ TÔNG CỘT LIỆU LỚN $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$ Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T Bê tông cột liệu lớn $d_{\text{max}} \geq 80\text{mm}$				
AF.42811	- Vừa mức 150	m ³	976.627	150.975	136.918
AF.42812	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	150.975	136.918
AF.42813	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	150.975	136.918
AF.42814	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	150.975	136.918
AF.42815	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	150.975	136.918
AF.42816	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	150.975	136.918
AF.42817	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	150.975	136.918
AF.42818	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	150.975	136.918
AF.42819	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	150.975	136.918

AF.42900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỖ, GỐI VAN)Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T Bê tông chèn khe (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đở, gối van)				
AF.42911	- Vừa mức 150	m ³	1.015.305	1.921.500	120.520
AF.42912	- Vừa mức 200	m ³	1.084.342	1.921.500	120.520
AF.42913	- Vừa mức 250	m ³	1.154.911	1.921.500	120.520
AF.42914	- Vừa mức 300	m ³	1.223.140	1.921.500	120.520
AF.42915	- Vừa mức 350	m ³	1.329.659	1.921.500	120.520
AF.42916	- Vừa mức 400	m ³	1.399.735	1.921.500	120.520
AF.42917	- Vừa mức 450	m ³	1.522.859	1.921.500	120.520
AF.42918	- Vừa mức 500	m ³	1.649.632	1.921.500	120.520
AF.42919	- Vừa mức 600	m ³	1.767.113	1.921.500	120.520

AF.43000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẢNG CẦN CẨU 40 TẤN**AF.43110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY****AF.43120 BÊ TÔNG BÀN ĐÁY****AF.43130 BÊ TÔNG NỀN**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.43111	- Vừa mức 150	m ³	966.957	72.797	70.696
AF.43112	- Vừa mức 200	m ³	1.032.707	72.797	70.696
AF.43113	- Vừa mức 250	m ³	1.099.915	72.797	70.696
AF.43114	- Vừa mức 300	m ³	1.164.895	72.797	70.696
AF.43115	- Vừa mức 350	m ³	1.266.342	72.797	70.696
AF.43116	- Vừa mức 400	m ³	1.333.081	72.797	70.696

428

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.43117	- Vừa mức 450	m ³	1.450.342	72.797	70.696
AF.43118	- Vừa mức 500	m ³	1.571.078	72.797	70.696
AF.43119	- Vừa mức 600	m ³	1.682.965	72.797	70.696
	Bê tông bản đáy				
AF.43121	- Vừa mức 150	m ³	986.296	170.696	77.744
AF.43122	- Vừa mức 200	m ³	1.053.361	170.696	77.744
AF.43123	- Vừa mức 250	m ³	1.121.913	170.696	77.744
AF.43124	- Vừa mức 300	m ³	1.188.193	170.696	77.744
AF.43125	- Vừa mức 350	m ³	1.291.669	170.696	77.744
AF.43126	- Vừa mức 400	m ³	1.359.743	170.696	77.744
AF.43127	- Vừa mức 450	m ³	1.479.349	170.696	77.744
AF.43128	- Vừa mức 500	m ³	1.602.500	170.696	77.744
AF.43129	- Vừa mức 600	m ³	1.716.624	170.696	77.744
	Bê tông nền				
AF.43131	- Vừa mức 150	m ³	976.627	110.450	70.382
AF.43132	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	110.450	70.382
AF.43133	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	110.450	70.382
AF.43134	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	110.450	70.382
AF.43135	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	110.450	70.382
AF.43136	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	110.450	70.382
AF.43137	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	110.450	70.382
AF.43138	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	110.450	70.382
AF.43139	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	110.450	70.382

AF.43200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông tường cánh, tường biên				
	Chiều dày ≤ 0,45m				
AF.43211	- Vừa mức 150	m ³	1.015.305	485.865	117.283
AF.43212	- Vừa mức 200	m ³	1.084.342	485.865	117.283
AF.43213	- Vừa mức 250	m ³	1.154.911	485.865	117.283
AF.43214	- Vừa mức 300	m ³	1.223.140	485.865	117.283
AF.43215	- Vừa mức 350	m ³	1.329.659	485.865	117.283
AF.43216	- Vừa mức 400	m ³	1.399.735	485.865	117.283
AF.43217	- Vừa mức 450	m ³	1.522.859	485.865	117.283
AF.43218	- Vừa mức 500	m ³	1.649.632	485.865	117.283
AF.43219	- Vừa mức 600	m ³	1.767.113	485.865	117.283
	Chiều dày ≤ 1m				
AF.43221	- Vừa mức 150	m ³	1.005.635	441.945	117.283
AF.43222	- Vừa mức 200	m ³	1.074.015	441.945	117.283
AF.43223	- Vừa mức 250	m ³	1.143.912	441.945	117.283
AF.43224	- Vừa mức 300	m ³	1.211.491	441.945	117.283
AF.43225	- Vừa mức 350	m ³	1.316.996	441.945	117.283
AF.43226	- Vừa mức 400	m ³	1.386.404	441.945	117.283
AF.43227	- Vừa mức 450	m ³	1.508.356	441.945	117.283
AF.43228	- Vừa mức 500	m ³	1.633.921	441.945	117.283
AF.43229	- Vừa mức 600	m ³	1.750.284	441.945	117.283
	Chiều dày ≤ 2m				
AF.43231	- Vừa mức 150	m ³	1.005.635	395.280	110.235
AF.43232	- Vừa mức 200	m ³	1.074.015	395.280	110.235
AF.43233	- Vừa mức 250	m ³	1.143.912	395.280	110.235
AF.43234	- Vừa mức 300	m ³	1.211.491	395.280	110.235
AF.43235	- Vừa mức 350	m ³	1.316.996	395.280	110.235
AF.43236	- Vừa mức 400	m ³	1.386.404	395.280	110.235
AF.43237	- Vừa mức 450	m ³	1.508.356	395.280	110.235

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.43238	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	395.280	110.235
AF.43239	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	395.280	110.235
	Chiều dày ≤ 3m				
AF.43241	- Vữa mác 150	m ³	995.966	356.850	110.235
AF.43242	- Vữa mác 200	m ³	1.063.688	356.850	110.235
AF.43243	- Vữa mác 250	m ³	1.132.912	356.850	110.235
AF.43244	- Vữa mác 300	m ³	1.199.842	356.850	110.235
AF.43245	- Vữa mác 350	m ³	1.304.332	356.850	110.235
AF.43246	- Vữa mác 400	m ³	1.373.073	356.850	110.235
AF.43247	- Vữa mác 450	m ³	1.493.852	356.850	110.235
AF.43248	- Vữa mác 500	m ³	1.618.210	356.850	110.235
AF.43249	- Vữa mác 600	m ³	1.733.454	356.850	110.235
	Chiều dày ≤ 5m				
AF.43251	- Vữa mác 150	m ³	986.296	321.165	103.186
AF.43252	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	321.165	103.186
AF.43253	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	321.165	103.186
AF.43254	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	321.165	103.186
AF.43255	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	321.165	103.186
AF.43256	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	321.165	103.186
AF.43257	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	321.165	103.186
AF.43258	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	321.165	103.186
AF.43259	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	321.165	103.186
	Chiều dày > 5m				
AF.43261	- Vữa mác 150	m ³	986.296	288.225	96.138
AF.43262	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	288.225	96.138
AF.43263	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	288.225	96.138
AF.43264	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	288.225	96.138
AF.43265	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	288.225	96.138
AF.43266	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	288.225	96.138
AF.43267	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	288.225	96.138
AF.43268	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	288.225	96.138
AF.43269	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	288.225	96.138

AF.43300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông trụ pin, trụ biên				
	Chiều dày ≤ 0,45m				
AF.43311	- Vừa mức 150	m ³	1.015.305	521.550	117.283
AF.43312	- Vừa mức 200	m ³	1.084.342	521.550	117.283
AF.43313	- Vừa mức 250	m ³	1.154.911	521.550	117.283
AF.43314	- Vừa mức 300	m ³	1.223.140	521.550	117.283
AF.43315	- Vừa mức 350	m ³	1.329.659	521.550	117.283
AF.43316	- Vừa mức 400	m ³	1.399.735	521.550	117.283
AF.43317	- Vừa mức 450	m ³	1.522.859	521.550	117.283
AF.43318	- Vừa mức 500	m ³	1.649.632	521.550	117.283
AF.43319	- Vừa mức 600	m ³	1.767.113	521.550	117.283
	Chiều dày ≤ 1m				
AF.43321	- Vừa mức 150	m ³	1.005.635	469.395	117.283
AF.43322	- Vừa mức 200	m ³	1.074.015	469.395	117.283
AF.43323	- Vừa mức 250	m ³	1.143.912	469.395	117.283
AF.43324	- Vừa mức 300	m ³	1.211.491	469.395	117.283
AF.43325	- Vừa mức 350	m ³	1.316.996	469.395	117.283
AF.43326	- Vừa mức 400	m ³	1.386.404	469.395	117.283
AF.43327	- Vừa mức 450	m ³	1.508.356	469.395	117.283
AF.43328	- Vừa mức 500	m ³	1.633.921	469.395	117.283
AF.43329	- Vừa mức 600	m ³	1.750.284	469.395	117.283
	Chiều dày ≤ 2m				
AF.43331	- Vừa mức 150	m ³	1.005.635	422.730	110.235
AF.43332	- Vừa mức 200	m ³	1.074.015	422.730	110.235
AF.43333	- Vừa mức 250	m ³	1.143.912	422.730	110.235
AF.43334	- Vừa mức 300	m ³	1.211.491	422.730	110.235
AF.43335	- Vừa mức 350	m ³	1.316.996	422.730	110.235

T.2.2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.43336	- Vừa mác 400	m ³	1.386.404	422.730	110.235
AF.43337	- Vừa mác 450	m ³	1.508.356	422.730	110.235
AF.43338	- Vừa mác 500	m ³	1.633.921	422.730	110.235
AF.43339	- Vừa mác 600	m ³	1.750.284	422.730	110.235
	Chiều dày > 2m				
AF.43341	- Vừa mác 150	m ³	995.966	381.555	110.235
AF.43342	- Vừa mác 200	m ³	1.063.688	381.555	110.235
AF.43343	- Vừa mác 250	m ³	1.132.912	381.555	110.235
AF.43344	- Vừa mác 300	m ³	1.199.842	381.555	110.235
AF.43345	- Vừa mác 350	m ³	1.304.332	381.555	110.235
AF.43346	- Vừa mác 400	m ³	1.373.073	381.555	110.235
AF.43347	- Vừa mác 450	m ³	1.493.852	381.555	110.235
AF.43348	- Vừa mác 500	m ³	1.618.210	381.555	110.235
AF.43349	- Vừa mác 600	m ³	1.733.454	381.555	110.235

AF.43400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẠPĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông tường thượng lưu đập				
	Chiều dày ≤ 0,45m				
AF.43411	- Vừa mác 150	m ³	1.005.635	389.790	110.235
AF.43412	- Vừa mác 200	m ³	1.074.015	389.790	110.235
AF.43413	- Vừa mác 250	m ³	1.143.912	389.790	110.235
AF.43414	- Vừa mác 300	m ³	1.211.491	389.790	110.235
AF.43415	- Vừa mác 350	m ³	1.316.996	389.790	110.235
AF.43416	- Vừa mác 400	m ³	1.386.404	389.790	110.235
AF.43417	- Vừa mác 450	m ³	1.508.356	389.790	110.235
AF.43418	- Vừa mác 500	m ³	1.633.921	389.790	110.235

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.43419	- Vữa mác 600 Chiều dày $\leq 1m$	m ³	1.750.284	389.790	110.235
AF.43421	- Vữa mác 150	m ³	995.966	351.360	110.235
AF.43422	- Vữa mác 200	m ³	1.063.688	351.360	110.235
AF.43423	- Vữa mác 250	m ³	1.132.912	351.360	110.235
AF.43424	- Vữa mác 300	m ³	1.199.842	351.360	110.235
AF.43425	- Vữa mác 350	m ³	1.304.332	351.360	110.235
AF.43426	- Vữa mác 400	m ³	1.373.073	351.360	110.235
AF.43427	- Vữa mác 450	m ³	1.493.852	351.360	110.235
AF.43428	- Vữa mác 500	m ³	1.618.210	351.360	110.235
AF.43429	- Vữa mác 600 Chiều dày $\leq 2m$	m ³	1.733.454	351.360	110.235
AF.43431	- Vữa mác 150	m ³	986.296	318.420	103.186
AF.43432	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	318.420	103.186
AF.43433	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	318.420	103.186
AF.43434	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	318.420	103.186
AF.43435	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	318.420	103.186
AF.43436	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	318.420	103.186
AF.43437	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	318.420	103.186
AF.43438	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	318.420	103.186
AF.43439	- Vữa mác 600 Chiều dày $> 2m$	m ³	1.716.624	318.420	103.186
AF.43441	- Vữa mác 150	m ³	986.296	285.480	103.186
AF.43442	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	285.480	103.186
AF.43443	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	285.480	103.186
AF.43444	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	285.480	103.186
AF.43445	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	285.480	103.186
AF.43446	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	285.480	103.186
AF.43447	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	285.480	103.186
AF.43448	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	285.480	103.186
AF.43449	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	285.480	103.186

AF.43510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP**AF.43520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN****AF.43530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG****AF.43540 BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ hằng cần cầu 40T				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.43511	- Vừa mức 150	m ³	986.296	139.995	77.744
AF.43512	- Vừa mức 200	m ³	1.053.361	139.995	77.744
AF.43513	- Vừa mức 250	m ³	1.121.913	139.995	77.744
AF.43514	- Vừa mức 300	m ³	1.188.193	139.995	77.744
AF.43515	- Vừa mức 350	m ³	1.291.669	139.995	77.744
AF.43516	- Vừa mức 400	m ³	1.359.743	139.995	77.744
AF.43517	- Vừa mức 450	m ³	1.479.349	139.995	77.744
AF.43518	- Vừa mức 500	m ³	1.602.500	139.995	77.744
AF.43519	- Vừa mức 600	m ³	1.716.624	139.995	77.744
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.43521	- Vừa mức 150	m ³	986.296	576.450	104.218
AF.43522	- Vừa mức 200	m ³	1.053.361	576.450	104.218
AF.43523	- Vừa mức 250	m ³	1.121.913	576.450	104.218
AF.43524	- Vừa mức 300	m ³	1.188.193	576.450	104.218
AF.43525	- Vừa mức 350	m ³	1.291.669	576.450	104.218
AF.43526	- Vừa mức 400	m ³	1.359.743	576.450	104.218
AF.43527	- Vừa mức 450	m ³	1.479.349	576.450	104.218
AF.43528	- Vừa mức 500	m ³	1.602.500	576.450	104.218
AF.43529	- Vừa mức 600	m ³	1.716.624	576.450	104.218
	Bê tông mũi phóng				
AF.43531	- Vừa mức 150	m ³	986.296	301.950	77.744
AF.43532	- Vừa mức 200	m ³	1.053.361	301.950	77.744
AF.43533	- Vừa mức 250	m ³	1.121.913	301.950	77.744

TỔ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.43534	- Vừa mác 300	m ³	1.188.193	301.950	77.744
AF.43535	- Vừa mác 350	m ³	1.291.669	301.950	77.744
AF.43536	- Vừa mác 400	m ³	1.359.743	301.950	77.744
AF.43537	- Vừa mác 450	m ³	1.479.349	301.950	77.744
AF.43538	- Vừa mác 500	m ³	1.602.500	301.950	77.744
AF.43539	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	301.950	77.744
	Bê tông dốc nước				
AF.43541	- Vừa mác 150	m ³	976.627	252.540	77.744
AF.43542	- Vừa mác 200	m ³	1.043.034	252.540	77.744
AF.43543	- Vừa mác 250	m ³	1.110.914	252.540	77.744
AF.43544	- Vừa mác 300	m ³	1.176.544	252.540	77.744
AF.43545	- Vừa mác 350	m ³	1.279.005	252.540	77.744
AF.43546	- Vừa mác 400	m ³	1.346.412	252.540	77.744
AF.43547	- Vừa mác 450	m ³	1.464.845	252.540	77.744
AF.43548	- Vừa mác 500	m ³	1.586.789	252.540	77.744
AF.43549	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	252.540	77.744

AF.43600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều dày ≤ 25m				
AF.43611	- Vừa mức 150	m ³	976.627	760.365	117.283
AF.43612	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	760.365	117.283
AF.43613	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	760.365	117.283
AF.43614	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	760.365	117.283
AF.43615	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	760.365	117.283
AF.43616	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	760.365	117.283
AF.43617	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	760.365	117.283
AF.43618	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	760.365	117.283
AF.43619	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	760.365	117.283
	Chiều dày > 25m				
AF.43621	- Vừa mức 150	m ³	976.627	850.950	127.855
AF.43622	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	850.950	127.855
AF.43623	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	850.950	127.855
AF.43624	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	850.950	127.855
AF.43625	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	850.950	127.855
AF.43626	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	850.950	127.855
AF.43627	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	850.950	127.855
AF.43628	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	850.950	127.855
AF.43629	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	850.950	127.855

AF.43710 BÊ TÔNG MỔ ĐỖ, MỔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T Bê tông mổ đở, mổ néo đường ống áp lực				
AF.43711	- Vừa mức 150	m ³	976.627	354.105	127.855
AF.43712	- Vừa mức 200	m ³	1.043.034	354.105	127.855
AF.43713	- Vừa mức 250	m ³	1.110.914	354.105	127.855
AF.43714	- Vừa mức 300	m ³	1.176.544	354.105	127.855
AF.43715	- Vừa mức 350	m ³	1.279.005	354.105	127.855
AF.43716	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	354.105	127.855
AF.43717	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	354.105	127.855
AF.43718	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	354.105	127.855
AF.43719	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	354.105	127.855

AF.43720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC**AF.43730 BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT****AF.43740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.43721	- Vừa mức 150	m ³	1.005.635	436.455	110.235
AF.43722	- Vừa mức 200	m ³	1.074.015	436.455	110.235
AF.43723	- Vừa mức 250	m ³	1.143.912	436.455	110.235
AF.43724	- Vừa mức 300	m ³	1.211.491	436.455	110.235
AF.43725	- Vừa mức 350	m ³	1.316.996	436.455	110.235
AF.43726	- Vừa mức 400	m ³	1.386.404	436.455	110.235
AF.43727	- Vừa mức 450	m ³	1.508.356	436.455	110.235

T.2.3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.43728	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	436.455	110.235
AF.43729	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	436.455	110.235
	Bê tông bộ đỡ máy phát				
AF.43731	- Vữa mác 150	m ³	986.296	430.965	103.186
AF.43732	- Vữa mác 200	m ³	1.053.361	430.965	103.186
AF.43733	- Vữa mác 250	m ³	1.121.913	430.965	103.186
AF.43734	- Vữa mác 300	m ³	1.188.193	430.965	103.186
AF.43735	- Vữa mác 350	m ³	1.291.669	430.965	103.186
AF.43736	- Vữa mác 400	m ³	1.359.743	430.965	103.186
AF.43737	- Vữa mác 450	m ³	1.479.349	430.965	103.186
AF.43738	- Vữa mác 500	m ³	1.602.500	430.965	103.186
AF.43739	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	430.965	103.186
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói				
AF.43741	- Vữa mác 150	m ³	976.627	370.575	110.235
AF.43742	- Vữa mác 200	m ³	1.043.034	370.575	110.235
AF.43743	- Vữa mác 250	m ³	1.110.914	370.575	110.235
AF.43744	- Vữa mác 300	m ³	1.176.544	370.575	110.235
AF.43745	- Vữa mác 350	m ³	1.279.005	370.575	110.235
AF.43746	- Vữa mác 400	m ³	1.346.412	370.575	110.235
AF.43747	- Vữa mác 450	m ³	1.464.845	370.575	110.235
AF.43748	- Vữa mác 500	m ³	1.586.789	370.575	110.235
AF.43749	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	370.575	110.235

AF.43750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN**AF.43760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.43751	- Vừa mác 150	m ³	1.005.635	524.295	103.186
AF.43752	- Vừa mác 200	m ³	1.074.015	524.295	103.186
AF.43753	- Vừa mác 250	m ³	1.143.912	524.295	103.186
AF.43754	- Vừa mác 300	m ³	1.211.491	524.295	103.186
AF.43755	- Vừa mác 350	m ³	1.316.996	524.295	103.186
AF.43756	- Vừa mác 400	m ³	1.386.404	524.295	103.186
AF.43757	- Vừa mác 450	m ³	1.508.356	524.295	103.186
AF.43758	- Vừa mác 500	m ³	1.633.921	524.295	103.186
AF.43759	- Vừa mác 600	m ³	1.750.284	524.295	103.186
	Bê tông ống hút				
AF.43761	- Vừa mác 150	m ³	1.005.635	463.905	103.186
AF.43762	- Vừa mác 200	m ³	1.074.015	463.905	103.186
AF.43763	- Vừa mác 250	m ³	1.143.912	463.905	103.186
AF.43764	- Vừa mác 300	m ³	1.211.491	463.905	103.186
AF.43765	- Vừa mác 350	m ³	1.316.996	463.905	103.186
AF.43766	- Vừa mác 400	m ³	1.386.404	463.905	103.186
AF.43767	- Vừa mác 450	m ³	1.508.356	463.905	103.186
AF.43768	- Vừa mác 500	m ³	1.633.921	463.905	103.186
AF.43769	- Vừa mác 600	m ³	1.750.284	463.905	103.186

AF.43770 BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$ Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$				
AF.43771	- Vừa mức 150	m^3	976.627	282.735	110.235
AF.43772	- Vừa mức 200	m^3	1.043.034	282.735	110.235
AF.43773	- Vừa mức 250	m^3	1.110.914	282.735	110.235
AF.43774	- Vừa mức 300	m^3	1.176.544	282.735	110.235
AF.43775	- Vừa mức 350	m^3	1.279.005	282.735	110.235
AF.43776	- Vừa mức 400	m^3	1.346.412	282.735	110.235
AF.43777	- Vừa mức 450	m^3	1.464.845	282.735	110.235
AF.43778	- Vừa mức 500	m^3	1.586.789	282.735	110.235
AF.43779	- Vừa mức 600	m^3	1.699.795	282.735	110.235

AF.43800 BÊ TÔNG CỘT LIỆU LỚN $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$ Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công cốt liệu lớn $D_{\text{max}} \geq 80\text{mm}$, đá 4x6 đổ bằng cần cẩu 40T				
AF.43811	- Vừa mức 150	m^3	942.002	150.975	149.147
AF.43812	- Vừa mức 200	m^3	1.000.116	150.975	149.147
AF.43813	- Vừa mức 250	m^3	1.061.486	150.975	149.147
AF.43814	- Vừa mức 300	m^3	1.119.040	150.975	149.147
AF.43815	- Vừa mức 350	m^3	1.180.720	150.975	149.147
AF.43816	- Vừa mức 400	m^3	1.271.373	150.975	149.147
AF.43817	- Vừa mức 450	m^3	1.339.410	150.975	149.147
AF.43818	- Vừa mức 500	m^3	1.461.195	150.975	149.147
AF.43819	- Vừa mức 600	m^3	1.656.328	150.975	149.147

AF.43900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHẢI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MÓ ĐỖ, GỒI VAN)Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T Bê tông chèn khe (khe van, khe phải, khe lưới chắn rác, mố đờ, gồi van)				
AF.43911	- Vừa mác 150	m ³	1.015.305	1.921.500	138.420
AF.43912	- Vừa mác 200	m ³	1.084.342	1.921.500	138.420
AF.43913	- Vừa mác 250	m ³	1.154.911	1.921.500	138.420
AF.43914	- Vừa mác 300	m ³	1.223.140	1.921.500	138.420
AF.43915	- Vừa mác 350	m ³	1.329.659	1.921.500	138.420
AF.43916	- Vừa mác 400	m ³	1.399.735	1.921.500	138.420
AF.43917	- Vừa mác 450	m ³	1.522.859	1.921.500	138.420
AF.43918	- Vừa mác 500	m ³	1.649.632	1.921.500	138.420
AF.43919	- Vừa mác 600	m ³	1.767.113	1.921.500	138.420

AF.44000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG MÁY BƠM*Thành phần công việc:*

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đổ. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vừa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vừa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 14-17cm.

AF.44110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY**AF.44120 BÊ TÔNG BẮN ĐÁY****AF.44130 BÊ TÔNG NỀN**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tính 50m³/h Bê tông lót móng, lấp đáy				
AF.44111	- Vừa mác 150	m ³	997.178	72.797	77.845
AF.44112	- Vừa mác 200	m ³	1.070.889	72.797	77.845

TT4

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.44113	- Vữa mác 250	m ³	1.144.793	72.797	77.845
AF.44114	- Vữa mác 300	m ³	1.218.049	72.797	77.845
AF.44115	- Vữa mác 350	m ³	1.315.530	72.797	77.845
AF.44116	- Vữa mác 400	m ³	1.412.384	72.797	77.845
AF.44117	- Vữa mác 450	m ³	1.478.579	72.797	77.845
AF.44118	- Vữa mác 500	m ³	1.555.750	72.797	77.845
AF.44119	- Vữa mác 600	m ³	1.666.545	72.797	77.845
	Bê tông bản đáy				
AF.44121	- Vữa mác 150	m ³	1.017.122	170.696	77.845
AF.44122	- Vữa mác 200	m ³	1.092.307	170.696	77.845
AF.44123	- Vữa mác 250	m ³	1.167.689	170.696	77.845
AF.44124	- Vữa mác 300	m ³	1.242.410	170.696	77.845
AF.44125	- Vữa mác 350	m ³	1.341.841	170.696	77.845
AF.44126	- Vữa mác 400	m ³	1.440.632	170.696	77.845
AF.44127	- Vữa mác 450	m ³	1.508.151	170.696	77.845
AF.44128	- Vữa mác 500	m ³	1.586.865	170.696	77.845
AF.44129	- Vữa mác 600	m ³	1.699.876	170.696	77.845
	Bê tông nền				
AF.44131	- Vữa mác 150	m ³	1.007.150	110.450	77.525
AF.44132	- Vữa mác 200	m ³	1.081.598	110.450	77.525
AF.44133	- Vữa mác 250	m ³	1.156.241	110.450	77.525
AF.44134	- Vữa mác 300	m ³	1.230.229	110.450	77.525
AF.44135	- Vữa mác 350	m ³	1.328.685	110.450	77.525
AF.44136	- Vữa mác 400	m ³	1.426.508	110.450	77.525
AF.44137	- Vữa mác 450	m ³	1.493.365	110.450	77.525
AF.44138	- Vữa mác 500	m ³	1.571.308	110.450	77.525
AF.44139	- Vữa mác 600	m ³	1.683.210	110.450	77.525

AF.44200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊNĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông tường cách, tường biên				
	Chiều dày ≤ 0,45m				
AF.44211	- Vừa mức 150	m ³	1.047.037	485.865	103.796
AF.44212	- Vừa mức 200	m ³	1.124.433	485.865	103.796
AF.44213	- Vừa mức 250	m ³	1.202.033	485.865	103.796
AF.44214	- Vừa mức 300	m ³	1.278.951	485.865	103.796
AF.44215	- Vừa mức 350	m ³	1.381.307	485.865	103.796
AF.44216	- Vừa mức 400	m ³	1.483.003	485.865	103.796
AF.44217	- Vừa mức 450	m ³	1.552.508	485.865	103.796
AF.44218	- Vừa mức 500	m ³	1.633.538	485.865	103.796
AF.44219	- Vừa mức 600	m ³	1.749.872	485.865	103.796
	Chiều dày ≤ 1m				
AF.44221	- Vừa mức 150	m ³	1.037.065	441.945	103.796
AF.44222	- Vừa mức 200	m ³	1.113.725	441.945	103.796
AF.44223	- Vừa mức 250	m ³	1.190.585	441.945	103.796
AF.44224	- Vừa mức 300	m ³	1.266.771	441.945	103.796
AF.44225	- Vừa mức 350	m ³	1.368.151	441.945	103.796
AF.44226	- Vừa mức 400	m ³	1.468.879	441.945	103.796
AF.44227	- Vừa mức 450	m ³	1.537.722	441.945	103.796
AF.44228	- Vừa mức 500	m ³	1.617.980	441.945	103.796
AF.44229	- Vừa mức 600	m ³	1.733.207	441.945	103.796
	Chiều dày ≤ 2m				
AF.44231	- Vừa mức 150	m ³	1.037.065	395.280	103.796
AF.44232	- Vừa mức 200	m ³	1.113.725	395.280	103.796
AF.44233	- Vừa mức 250	m ³	1.190.585	395.280	103.796
AF.44234	- Vừa mức 300	m ³	1.266.771	395.280	103.796
AF.44235	- Vừa mức 350	m ³	1.368.151	395.280	103.796
AF.44236	- Vừa mức 400	m ³	1.468.879	395.280	103.796
AF.44237	- Vừa mức 450	m ³	1.537.722	395.280	103.796

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.44238	- Vừa mức 500	m ³	1.617.980	395.280	103.796
AF.44239	- Vừa mức 600	m ³	1.733.207	395.280	103.796
	Chiều dày ≤ 3m				
AF.44241	- Vừa mức 150	m ³	1.027.093	356.850	103.796
AF.44242	- Vừa mức 200	m ³	1.103.016	356.850	103.796
AF.44243	- Vừa mức 250	m ³	1.179.137	356.850	103.796
AF.44244	- Vừa mức 300	m ³	1.254.590	356.850	103.796
AF.44245	- Vừa mức 350	m ³	1.354.996	356.850	103.796
AF.44246	- Vừa mức 400	m ³	1.454.756	356.850	103.796
AF.44247	- Vừa mức 450	m ³	1.522.936	356.850	103.796
AF.44248	- Vừa mức 500	m ³	1.602.423	356.850	103.796
AF.44249	- Vừa mức 600	m ³	1.716.541	356.850	103.796
	Chiều dày ≤ 5m				
AF.44251	- Vừa mức 150	m ³	1.017.122	321.165	103.796
AF.44252	- Vừa mức 200	m ³	1.092.307	321.165	103.796
AF.44253	- Vừa mức 250	m ³	1.167.689	321.165	103.796
AF.44254	- Vừa mức 300	m ³	1.242.410	321.165	103.796
AF.44255	- Vừa mức 350	m ³	1.341.841	321.165	103.796
AF.44256	- Vừa mức 400	m ³	1.440.632	321.165	103.796
AF.44257	- Vừa mức 450	m ³	1.508.151	321.165	103.796
AF.44258	- Vừa mức 500	m ³	1.586.865	321.165	103.796
AF.44259	- Vừa mức 600	m ³	1.699.876	321.165	103.796
	Chiều dày > 5m				
AF.44261	- Vừa mức 150	m ³	1.017.122	288.225	103.796
AF.44262	- Vừa mức 200	m ³	1.092.307	288.225	103.796
AF.44263	- Vừa mức 250	m ³	1.167.689	288.225	103.796
AF.44264	- Vừa mức 300	m ³	1.242.410	288.225	103.796
AF.44265	- Vừa mức 350	m ³	1.341.841	288.225	103.796
AF.44266	- Vừa mức 400	m ³	1.440.632	288.225	103.796
AF.44267	- Vừa mức 450	m ³	1.508.151	288.225	103.796
AF.44268	- Vừa mức 500	m ³	1.586.865	288.225	103.796
AF.44269	- Vừa mức 600	m ³	1.699.876	288.225	103.796

AF.44300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông trụ pin, trụ biên				
	Chiều dày ≤ 0,45m				
AF.44311	- Vừa mức 150	m ³	1.047.037	521.550	103.796
AF.44312	- Vừa mức 200	m ³	1.124.433	521.550	103.796
AF.44313	- Vừa mức 250	m ³	1.202.033	521.550	103.796
AF.44314	- Vừa mức 300	m ³	1.278.951	521.550	103.796
AF.44315	- Vừa mức 350	m ³	1.381.307	521.550	103.796
AF.44316	- Vừa mức 400	m ³	1.483.003	521.550	103.796
AF.44317	- Vừa mức 450	m ³	1.552.508	521.550	103.796
AF.44318	- Vừa mức 500	m ³	1.633.538	521.550	103.796
AF.44319	- Vừa mức 600	m ³	1.749.872	521.550	103.796
	Chiều dày ≤ 1m				
AF.44321	- Vừa mức 150	m ³	1.037.065	469.395	103.796
AF.44322	- Vừa mức 200	m ³	1.113.725	469.395	103.796
AF.44323	- Vừa mức 250	m ³	1.190.585	469.395	103.796
AF.44324	- Vừa mức 300	m ³	1.266.771	469.395	103.796
AF.44325	- Vừa mức 350	m ³	1.368.151	469.395	103.796
AF.44326	- Vừa mức 400	m ³	1.468.879	469.395	103.796
AF.44327	- Vừa mức 450	m ³	1.537.722	469.395	103.796
AF.44328	- Vừa mức 500	m ³	1.617.980	469.395	103.796
AF.44329	- Vừa mức 600	m ³	1.733.207	469.395	103.796
	Chiều dày ≤ 2m				
AF.44331	- Vừa mức 150	m ³	1.037.065	422.730	103.796
AF.44332	- Vừa mức 200	m ³	1.113.725	422.730	103.796
AF.44333	- Vừa mức 250	m ³	1.190.585	422.730	103.796
AF.44334	- Vừa mức 300	m ³	1.266.771	422.730	103.796
AF.44335	- Vừa mức 350	m ³	1.368.151	422.730	103.796

TTT

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.44336	- Vừa mác 400	m ³	1.468.879	422.730	103.796
AF.44337	- Vừa mác 450	m ³	1.537.722	422.730	103.796
AF.44338	- Vừa mác 500	m ³	1.617.980	422.730	103.796
AF.44339	- Vừa mác 600	m ³	1.733.207	422.730	103.796
	Chiều dày > 2m				
AF.44341	- Vừa mác 150	m ³	1.027.093	381.555	103.796
AF.44342	- Vừa mác 200	m ³	1.103.016	381.555	103.796
AF.44343	- Vừa mác 250	m ³	1.179.137	381.555	103.796
AF.44344	- Vừa mác 300	m ³	1.254.590	381.555	103.796
AF.44345	- Vừa mác 350	m ³	1.354.996	381.555	103.796
AF.44346	- Vừa mác 400	m ³	1.454.756	381.555	103.796
AF.44347	- Vừa mác 450	m ³	1.522.936	381.555	103.796
AF.44348	- Vừa mác 500	m ³	1.602.423	381.555	103.796
AF.44349	- Vừa mác 600	m ³	1.716.541	381.555	103.796

AF.44400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬPĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông tường thượng lưu đập				
	Chiều dày ≤ 0,45m				
AF.44411	- Vừa mác 150	m ³	1.037.065	389.790	103.796
AF.44412	- Vừa mác 200	m ³	1.113.725	389.790	103.796
AF.44413	- Vừa mác 250	m ³	1.190.585	389.790	103.796
AF.44414	- Vừa mác 300	m ³	1.266.771	389.790	103.796
AF.44415	- Vừa mác 350	m ³	1.368.151	389.790	103.796
AF.44416	- Vừa mác 400	m ³	1.468.879	389.790	103.796
AF.44417	- Vừa mác 450	m ³	1.537.722	389.790	103.796
AF.44418	- Vừa mác 500	m ³	1.617.980	389.790	103.796

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.44419	- Vừa mức 600 Chiều dày $\leq 1\text{m}$	m ³	1.733.207	389.790	103.796
AF.44421	- Vừa mức 150	m ³	1.027.093	351.360	103.796
AF.44422	- Vừa mức 200	m ³	1.103.016	351.360	103.796
AF.44423	- Vừa mức 250	m ³	1.179.137	351.360	103.796
AF.44424	- Vừa mức 300	m ³	1.254.590	351.360	103.796
AF.44425	- Vừa mức 350	m ³	1.354.996	351.360	103.796
AF.44426	- Vừa mức 400	m ³	1.454.756	351.360	103.796
AF.44427	- Vừa mức 450	m ³	1.522.936	351.360	103.796
AF.44428	- Vừa mức 500	m ³	1.602.423	351.360	103.796
AF.44429	- Vừa mức 600 Chiều dày $\leq 2\text{m}$	m ³	1.716.541	351.360	103.796
AF.44431	- Vừa mức 150	m ³	1.017.122	318.420	103.796
AF.44432	- Vừa mức 200	m ³	1.092.307	318.420	103.796
AF.44433	- Vừa mức 250	m ³	1.167.689	318.420	103.796
AF.44434	- Vừa mức 300	m ³	1.242.410	318.420	103.796
AF.44435	- Vừa mức 350	m ³	1.341.841	318.420	103.796
AF.44436	- Vừa mức 400	m ³	1.440.632	318.420	103.796
AF.44437	- Vừa mức 450	m ³	1.508.151	318.420	103.796
AF.44438	- Vừa mức 500	m ³	1.586.865	318.420	103.796
AF.44439	- Vừa mức 600 Chiều dày $> 2\text{m}$	m ³	1.699.876	318.420	103.796
AF.44441	- Vừa mức 150	m ³	1.017.122	285.480	103.796
AF.44442	- Vừa mức 200	m ³	1.092.307	285.480	103.796
AF.44443	- Vừa mức 250	m ³	1.167.689	285.480	103.796
AF.44444	- Vừa mức 300	m ³	1.242.410	285.480	103.796
AF.44445	- Vừa mức 350	m ³	1.341.841	285.480	103.796
AF.44446	- Vừa mức 400	m ³	1.440.632	285.480	103.796
AF.44447	- Vừa mức 450	m ³	1.508.151	285.480	103.796
AF.44448	- Vừa mức 500	m ³	1.586.865	285.480	103.796
AF.44449	- Vừa mức 600	m ³	1.699.876	285.480	103.796

AF.44510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP**AF.44520 BÊ TÔNG MẶT CÔNG ĐẬP TRÀN****AF.44530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG****AF.44540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông thân đập				
AF.44511	- Vữa mác 150	m ³	1.017.122	139.995	77.845
AF.44512	- Vữa mác 200	m ³	1.092.307	139.995	77.845
AF.44513	- Vữa mác 250	m ³	1.167.689	139.995	77.845
AF.44514	- Vữa mác 300	m ³	1.242.410	139.995	77.845
AF.44515	- Vữa mác 350	m ³	1.341.841	139.995	77.845
AF.44516	- Vữa mác 400	m ³	1.440.632	139.995	77.845
AF.44517	- Vữa mác 450	m ³	1.508.151	139.995	77.845
AF.44518	- Vữa mác 500	m ³	1.586.865	139.995	77.845
AF.44519	- Vữa mác 600	m ³	1.699.876	139.995	77.845
	Bê tông mặt công đập tràn				
AF.44521	- Vữa mác 150	m ³	1.017.122	576.450	103.796
AF.44522	- Vữa mác 200	m ³	1.092.307	576.450	103.796
AF.44523	- Vữa mác 250	m ³	1.167.689	576.450	103.796
AF.44524	- Vữa mác 300	m ³	1.242.410	576.450	103.796
AF.44525	- Vữa mác 350	m ³	1.341.841	576.450	103.796
AF.44526	- Vữa mác 400	m ³	1.440.632	576.450	103.796
AF.44527	- Vữa mác 450	m ³	1.508.151	576.450	103.796
AF.44528	- Vữa mác 500	m ³	1.586.865	576.450	103.796
AF.44529	- Vữa mác 600	m ³	1.699.876	576.450	103.796
	Bê tông mũi phóng				
AF.44531	- Vữa mác 150	m ³	1.017.122	301.950	77.845
AF.44532	- Vữa mác 200	m ³	1.092.307	301.950	77.845
AF.44533	- Vữa mác 250	m ³	1.167.689	301.950	77.845

T17

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.44534	- Vữa mác 300	m ³	1.242.410	301.950	77.845
AF.44535	- Vữa mác 350	m ³	1.341.841	301.950	77.845
AF.44536	- Vữa mác 400	m ³	1.440.632	301.950	77.845
AF.44537	- Vữa mác 450	m ³	1.508.151	301.950	77.845
AF.44538	- Vữa mác 500	m ³	1.586.865	301.950	77.845
AF.44539	- Vữa mác 600	m ³	1.699.876	301.950	77.845
	Bê tông dốc nước				
AF.44541	- Vữa mác 150	m ³	1.007.150	252.540	77.845
AF.44542	- Vữa mác 200	m ³	1.081.598	252.540	77.845
AF.44543	- Vữa mác 250	m ³	1.156.241	252.540	77.845
AF.44544	- Vữa mác 300	m ³	1.230.229	252.540	77.845
AF.44545	- Vữa mác 350	m ³	1.328.685	252.540	77.845
AF.44546	- Vữa mác 400	m ³	1.426.508	252.540	77.845
AF.44547	- Vữa mác 450	m ³	1.493.365	252.540	77.845
AF.44548	- Vữa mác 500	m ³	1.571.308	252.540	77.845
AF.44549	- Vữa mác 600	m ³	1.683.210	252.540	77.845

AF.44600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều cao ≤ 25m				
AF.44611	- Vữa mác 150	m ³	1.007.150	760.365	103.796
AF.44612	- Vữa mác 200	m ³	1.081.598	760.365	103.796
AF.44613	- Vữa mác 250	m ³	1.156.241	760.365	103.796
AF.44614	- Vữa mác 300	m ³	1.230.229	760.365	103.796
AF.44615	- Vữa mác 350	m ³	1.328.685	760.365	103.796
AF.44616	- Vữa mác 400	m ³	1.426.508	760.365	103.796

420

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.44617	- Vữa mác 450	m ³	1.493.365	760.365	103.796
AF.44618	- Vữa mác 500	m ³	1.571.308	760.365	103.796
AF.44619	- Vữa mác 600	m ³	1.683.210	760.365	103.796
	Chiều cao > 25m				
AF.44621	- Vữa mác 150	m ³	1.007.150	850.950	112.921
AF.44622	- Vữa mác 200	m ³	1.081.598	850.950	112.921
AF.44623	- Vữa mác 250	m ³	1.156.241	850.950	112.921
AF.44624	- Vữa mác 300	m ³	1.230.229	850.950	112.921
AF.44625	- Vữa mác 350	m ³	1.328.685	850.950	112.921
AF.44626	- Vữa mác 400	m ³	1.426.508	850.950	112.921
AF.44627	- Vữa mác 450	m ³	1.493.365	850.950	112.921
AF.44628	- Vữa mác 500	m ³	1.571.308	850.950	112.921
AF.44629	- Vữa mác 600	m ³	1.683.210	850.950	112.921

AF.44710 BÊ TÔNG MỎ ĐỖ, MỎ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông mỏ đờ, mỏ néo đường ống áp lực				
AF.44711	- Vữa mác 150	m ³	1.007.150	354.105	103.796
AF.44712	- Vữa mác 200	m ³	1.081.598	354.105	103.796
AF.44713	- Vữa mác 250	m ³	1.156.241	354.105	103.796
AF.44714	- Vữa mác 300	m ³	1.230.229	354.105	103.796
AF.44715	- Vữa mác 350	m ³	1.328.685	354.105	103.796
AF.44716	- Vữa mác 400	m ³	1.426.508	354.105	103.796
AF.44717	- Vữa mác 450	m ³	1.493.365	354.105	103.796
AF.44718	- Vữa mác 500	m ³	1.571.308	354.105	103.796
AF.44719	- Vữa mác 600	m ³	1.683.210	354.105	103.796

AF.44720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ống THÉP ÁP LỰC**AF.44730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT****AF.44740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỎI**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.44721	- Vừa mác 150	m ³	1.037.065	436.455	103.796
AF.44722	- Vừa mác 200	m ³	1.113.725	436.455	103.796
AF.44723	- Vừa mác 250	m ³	1.190.585	436.455	103.796
AF.44724	- Vừa mác 300	m ³	1.266.771	436.455	103.796
AF.44725	- Vừa mác 350	m ³	1.368.151	436.455	103.796
AF.44726	- Vừa mác 400	m ³	1.468.879	436.455	103.796
AF.44727	- Vừa mác 450	m ³	1.537.722	436.455	103.796
AF.44728	- Vừa mác 500	m ³	1.617.980	436.455	103.796
AF.44729	- Vừa mác 600	m ³	1.733.207	436.455	103.796
	Bê tông hệ đỡ máy phát				
AF.44731	- Vừa mác 150	m ³	1.017.122	430.965	103.796
AF.44732	- Vừa mác 200	m ³	1.092.307	430.965	103.796
AF.44733	- Vừa mác 250	m ³	1.167.689	430.965	103.796
AF.44734	- Vừa mác 300	m ³	1.242.410	430.965	103.796
AF.44735	- Vừa mác 350	m ³	1.341.841	430.965	103.796
AF.44736	- Vừa mác 400	m ³	1.440.632	430.965	103.796
AF.44737	- Vừa mác 450	m ³	1.508.151	430.965	103.796
AF.44738	- Vừa mác 500	m ³	1.586.865	430.965	103.796
AF.44739	- Vừa mác 600	m ³	1.699.876	430.965	103.796
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói				
AF.44741	- Vừa mác 150	m ³	1.007.150	370.575	103.796
AF.44742	- Vừa mác 200	m ³	1.081.598	370.575	103.796
AF.44743	- Vừa mác 250	m ³	1.156.241	370.575	103.796
AF.44744	- Vừa mác 300	m ³	1.230.229	370.575	103.796
AF.44745	- Vừa mác 350	m ³	1.328.685	370.575	103.796

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.44746	- Vữa mác 400	m ³	1.426.508	370.575	103.796
AF.44747	- Vữa mác 450	m ³	1.493.365	370.575	103.796
AF.44748	- Vữa mác 500	m ³	1.571.308	370.575	103.796
AF.44749	- Vữa mác 600	m ³	1.683.210	370.575	103.796

AF.44750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN**AF.44760 BÊ TÔNG ỒNG HÚT**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.44751	- Vữa mác 150	m ³	1.037.065	524.295	103.796
AF.44752	- Vữa mác 200	m ³	1.113.725	524.295	103.796
AF.44753	- Vữa mác 250	m ³	1.190.585	524.295	103.796
AF.44754	- Vữa mác 300	m ³	1.266.771	524.295	103.796
AF.44755	- Vữa mác 350	m ³	1.368.151	524.295	103.796
AF.44756	- Vữa mác 400	m ³	1.468.879	524.295	103.796
AF.44757	- Vữa mác 450	m ³	1.537.722	524.295	103.796
AF.44758	- Vữa mác 500	m ³	1.617.980	524.295	103.796
AF.44759	- Vữa mác 600	m ³	1.733.207	524.295	103.796
	Bê tông ống hút				
AF.44761	- Vữa mác 150	m ³	1.037.065	463.905	103.796
AF.44762	- Vữa mác 200	m ³	1.113.725	463.905	103.796
AF.44763	- Vữa mác 250	m ³	1.190.585	463.905	103.796
AF.44764	- Vữa mác 300	m ³	1.266.771	463.905	103.796
AF.44765	- Vữa mác 350	m ³	1.368.151	463.905	103.796
AF.44766	- Vữa mác 400	m ³	1.468.879	463.905	103.796
AF.44767	- Vữa mác 450	m ³	1.537.722	463.905	103.796
AF.44768	- Vữa mác 500	m ³	1.617.980	463.905	103.796
AF.44769	- Vữa mác 600	m ³	1.733.207	463.905	103.796

AF.44770 BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$ Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$				
AF.44771	- Vừa mác 150	m ³	1.007.150	282.735	103.796
AF.44772	- Vừa mác 200	m ³	1.081.598	282.735	103.796
AF.44773	- Vừa mác 250	m ³	1.156.241	282.735	103.796
AF.44774	- Vừa mác 300	m ³	1.230.229	282.735	103.796
AF.44775	- Vừa mác 350	m ³	1.328.685	282.735	103.796
AF.44776	- Vừa mác 400	m ³	1.426.508	282.735	103.796
AF.44777	- Vừa mác 450	m ³	1.493.365	282.735	103.796
AF.44778	- Vừa mác 500	m ³	1.571.308	282.735	103.796
AF.44779	- Vừa mác 600	m ³	1.683.210	282.735	103.796

AF.50000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG, VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN*Thuyết minh áp dụng:*

Đơn giá sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lặn chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lặn tại công trình.

AF.51100 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường, công suất trạm trộn				
AF.51110	- ≤ 16m ³ /h	100m ³		2.070.940	8.727.959
AF.51120	- ≤ 25m ³ /h	100m ³		1.749.630	6.439.775
AF.51130	- ≤ 30m ³ /h	100m ³		1.694.405	5.933.087
AF.51140	- ≤ 50m ³ /h	100m ³		1.317.871	4.369.383
AF.51150	- ≤ 60m ³ /h	100m ³		1.290.258	4.028.547
AF.51160	- ≤ 90m ³ /h	100m ³		1.209.931	3.634.672
AF.51170	- ≤ 120m ³ /h	100m ³		1.129.604	2.985.491
AF.51180	- ≤ 160m ³ /h	100m ³		1.054.297	2.926.836

AF.51200 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lặn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vữa bê tông đầm lặn (RCC) bằng băng trạm trộn				
AF.51210	- 60 m ³ /h	100m ³		1.372.500	4.292.199
AF.51220	- 120 m ³ /h	100m ³		1.070.550	3.271.783

(Xem tiếp Công báo số 168 + 169)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng